

**CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 05 NĂM 2020**

- Căn cứ Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
 - Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
 - Căn cứ Thông tư 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy;
 - Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
 - Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
 - + Theo Điều 19 Thông tư 09/2019/TT-BXD, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan căn cứ vào hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để xác định và công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP;
 - + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
- Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG											
1.1	Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 0292.2471403, Fax: 0292.3862419). Cập nhật theo Công văn số 91/2020/TB-XMTD ngày 24/4/2020											
1	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	QCVN 16:2017/BXD	77,000	77,000	77,000	77,000	80,000	77,000	77,000	80,000	80,000
2	XM Tây Đô PCB 40	bao		67,000	67,000	67,000	67,000	68,000	67,000	67,000	68,000	71,000
3	XM Tây Đô PCB 40 đa dụng	bao		73,000	73,000	73,000	73,000	75,000	73,000	73,000	75,000	76,000
4	XM Tây Đô PCB 40 dân dụng	bao		71,000	71,000	71,000	71,000	73,000	71,000	71,000	73,000	74,000
5	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	nt	68,000	68,000	68,000	68,000	70,000	68,000	68,000	70,000	71,000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1.2	Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPĐD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Cập nhật theo Công văn số 195/20/BBG/XMCT-KD ngày 08/4/2020											
6	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500
1.3	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt Nam (Tầng 7 tòa nhà An Phú Plaza số 117-119 Lý Chính Thắng phường 7 quận 3 TPHCM. ĐT: 0287.3000589).											
7	Xi măng STARMAX PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	72,727	72,727	72,727	74,545	72,727	73,636	73,636	74,545	74,545
1.4	Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ Vicem Hà Tiên (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540). Cập nhật theo Công văn số 377/TTDV-PHTT ngày 04/5/2020											
8	Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2009	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000
9	Vicem Hà Tiên đa dụng	Tấn		1,086,363	1,086,363	1,086,363	1,086,363	1,086,363	1,086,363	1,086,363	1,086,363	1,086,363
10	Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn		1,345,454	1,345,454	1,345,454	1,345,454	1,345,454	1,345,454	1,345,454	1,345,454	1,345,454
11	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn	TCVN 7711:2013	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT											
2.1	Công ty (Nhà máy sản xuất) Công ty CP Gạch Men Tasa (Đc: KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, T.Phú Thọ, ĐT: 0210.3.991.886). Nhà Phân phối (Đại lý): Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ (Đc: 84A, QL1A, KV2, P.Ba Láng, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ, ĐT: 0292.6.287.799). Cập nhật theo Công văn số 08 ngày 01/02/2020.											
12	Gạch lát Ceramic. Sản theo bộ 30x60	m ²	QCVN 16:2017/BXD	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950
13	Gạch lát sỏi chống trơn Ceramic	m ²		213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950
14	Gạch lát Ceramic theo bộ ốp 40x80 KTS mài cạnh	m ²		288,500	288,500	288,500	288,500	288,500	288,500	288,500	288,500	288,500
15	Gạch lát Ceramic. Men Sugar 60x60	m ²		185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000
16	Gạch lát Ceramic. KTS mài cạnh 60x60	m ²		145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000
17	Gạch lát Porcelain Sáng 60x60	m ²		229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900
18	Gạch lát Porcelain Đậm 60x60	m ²		242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000
19	Gạch lát Porcelain Trắng 60x60	m ²		266,200	266,200	266,200	266,200	266,200	266,200	266,200	266,200	266,200
20	Gạch lát Porcelain Đen 60x60	m ²		266,200	266,200	266,200	266,200	266,200	266,200	266,200	266,200	266,200
21	Gạch lát Porcelain. Bóng kính toàn phần 80x80	m ²		322,250	322,250	322,250	322,250	322,250	322,250	322,250	322,250	322,250
22	Gạch lát vi tính 80x80	m ²		420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000
23	Gạch lát carving 80x80	m ²		480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
24	Gạch lát carving gold 80x80	m ²		550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000
25	Gạch ốp Ceramic 30x60	m ²		213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950
26	Gạch ốp mài mặt Porcelain 30x60	m ²		270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000
27	Gạch ốp Ceramic 40x80	m ²		288,500	288,500	288,500	288,500	288,500	288,500	288,500	288,500	288,500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
28	Gạch ốp mài mặt Porcelain viên điểm 30x60	m ²		320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000
29	Gạch lát Porcelain 100x100	m ²		800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000
30	Gạch lát Porcelain 15x60	m ²		500,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000
31	Gạch lát Porcelain 15,4x80	m ²		280,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
32	Gạch lát Porcelain 19,6x100	m ²		350,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000
2.2	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Kim Quang Hưng (Đc: 98 Nguyễn Văn Cừ nổi dài, phường An Bình, quận Ninh Kiều, TPCT, ĐT: 0907.594547) Cập nhật theo Công văn số 01T01/CV-CBGSP.KQH ngày 14/01/2020											
33	6060PLATIUM001/002/003/004	m ²	QCVN16:2017 /BXD	418,182	418,182	418,182	418,182	418,182	418,182	418,182	418,182	418,182
34	8080PLATIUM001/002/003/004	m ²		600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000
35	DTD4080GOSAN004/005	m ²		301,818	301,818	301,818	301,818	301,818	301,818	301,818	301,818	301,818
36	2525CASARAS001/002	m ²		128,182	128,182	128,182	128,182	128,182	128,182	128,182	128,182	128,182
37	3030LEAF001/002	m ²	nt	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818
38	333METAL001	m ²	nt	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545
39	3060DIAMOND001/002/003	m ²	nt	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
40	6060VENUS001/002	m ²	nt	233,636	233,636	233,636	233,636	233,636	233,636	233,636	233,636	233,636
41	6060CHAMPA001/002/003	m ²	nt	247,273	247,273	247,273	247,273	247,273	247,273	247,273	247,273	247,273
42	DTD8080FANSIPAN001-FP-H	m ²	nt	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545
43	100DB016-NANO	m ²	nt	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000
44	100MARMOL005-NANO	m ²	nt	573,636	573,636	573,636	573,636	573,636	573,636	573,636	573,636	573,636
45	1020ROCK001/.../010	m ²	nt	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
46	4080ROXY001	m ²	nt	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455
47	3045M001men loại AA (30x45cm)	m ²	nt	167,273	167,273	167,273	167,273	167,273	167,273	167,273	167,273	167,273
48	3030MOSAIC001/.../013	m ²	nt	378,182	378,182	378,182	378,182	378,182	378,182	378,182	378,182	378,182
2.3	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Đc: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609) Cập nhật theo báo giá ngày 21/4/2020											
	*Gạch 40x40 các loại											
49	4000,4080,4097,4101,41114, 4116... Men loại A	thùng	nt	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000
50	4000,4080,4097,4101,41114, 4116... Men loại AA	thùng	nt	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000
	*Gạch 25x40 các loại (Acera men bóng)											
51	4000,4080,4097,4101,41114, 4116... Men loại A	thùng	nt	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000
52	4000,4080,4097,4101,41114, 4116... Men loại AA	thùng	nt	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000
2.4	Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera chi nhánh Cần Thơ (Đc: 51/1A đường 3 tháng 2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ; ĐT: 02923.831091) Cập nhật theo bảng giá ngày 01/5/2020											
	*Gạch thạch anh (Granite nhân tạo)											
53	30x30 (màu nhạt)	11V /thùng	QCVN16:2017 /BXD	168,984	168,984	168,984	168,984	168,984	168,984	168,984	168,984	168,984
54	30x30 (màu đậm)			174,332	174,332	174,332	174,332	174,332	174,332	174,332	174,332	174,332
55	40x40 (màu nhạt)	m ²	nt	158,289	158,289	158,289	158,289	158,289	158,289	158,289	158,289	158,289

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
56	60x30 (màu nhạt)	m ²	nt	240,642	240,642	240,642	240,642	240,642	240,642	240,642	240,642	240,642
57	60x30 (màu đậm)	m ²	nt	256,685	256,685	256,685	256,685	256,685	256,685	256,685	256,685	256,685
58	60x60 (màu nhạt)	m ²	nt	240,642	240,642	240,642	240,642	240,642	240,642	240,642	240,642	240,642
59	60x60 (màu đậm)	m ²	nt	256,685	256,685	256,685	256,685	256,685	256,685	256,685	256,685	256,685
	*Gạch thạch anh (Granite hạt mè)											
60	60x60 (màu nhạt)	m ²	nt	197,861	197,861	197,861	197,861	197,861	197,861	197,861	197,861	197,861
	*Gạch men (Ceramic)											
61	60x30 (màu nhạt)	m ²	nt	176,471	176,471	176,471	176,471	176,471	176,471	176,471	176,471	176,471
	*Gạch thạch anh bóng kiếng											
62	60x60 (màu nhạt)	m ²	nt	197,861	197,861	197,861	197,861	197,861	197,861	197,861	197,861	197,861
63	60x60 (màu đậm)	m ²	nt	262,032	262,032	262,032	262,032	262,032	262,032	262,032	262,032	262,032
64	80x80 (màu nhạt)	m ²	nt	278,075	278,075	278,075	278,075	278,075	278,075	278,075	278,075	278,075
65	80x80 (màu đậm)	m ²	nt	368,984	368,984	368,984	368,984	368,984	368,984	368,984	368,984	368,984
66	100x100 (màu nhạt)	m ²	nt	433,155	433,155	433,155	433,155	433,155	433,155	433,155	433,155	433,155
	Gạch bóng toàn phần cao cấp											
67	60x60 (màu nhạt)	m ²	nt	195,134	195,134	195,134	195,134	195,134	195,134	195,134	195,134	195,134
68	60x60 (màu đậm)	m ²	nt	219,251	219,251	219,251	219,251	219,251	219,251	219,251	219,251	219,251
III	NHÓM SẢN PHẨM CÁT XÂY DỰNG											
3.1	Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe >4m ³ Cập nhật theo Công văn số 05.2020 ngày 20/5/2020											
69	Cát sạch sàng rửa Modul 2.1 - 2.5mm	m ³	QCVN 16:2017/BXD	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909
70	Cát sạch sàng rửa Modul 1.8-< 2.0mm	m ³		336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364
71	Cát sạch sàng rửa Modul 1.35 - 1.65mm	m ³		263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636
72	Cát sạch sàng rửa Modul 1.0 - 1.25mm	m ³		216,364	216,364	216,364	216,364	216,364	216,364	216,364	216,364	216,364
73	Cát san lấp	m ³	TCVN 7570:2006	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182
IV	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY											
4.1	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Đc: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609) Cập nhật theo báo giá ngày 21/4/2020											
74	Gạch không nung - đặc 80x40x180mm	viên	QCVN 16:2017/BXD	1,000	1,000	1,045	982	955	1,045	1,091	982	955
75	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x180mm	viên		1,200	1,200	1,255	1,173	1,145	1,255	1,309	1,173	1,145
76	Gạch không nung 2 lỗ 80x80x180mm	viên		1,100	1,100	1,155	1,082	1,055	1,155	1,200	1,082	1,055
77	Gạch không nung - đặc 90x45x190mm	viên		1,050	1,050	1,091	1,045	1,000	1,091	1,145	1,045	1,000
78	Gạch không nung 3 lỗ 90x90x190mm	viên	nt	1,300	1,300	1,355	1,273	1,236	1,355	1,418	1,273	1,236
79	Gạch không nung 4 lỗ 90x90x190mm	viên		1,300	1,300	1,355	1,273	1,236	1,355	1,418	1,273	1,236
80	Gạch không nung - đặc 100x50x190mm	viên		1,100	1,100	1,155	1,082	1,055	1,155	1,200	1,082	1,055
81	Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390mm	viên		5,000	5,000	5,227	4,909	4,773	5,227	5,455	4,909	4,773
82	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390mm	viên		9,000	9,000	9,409	8,818	8,591	9,409	9,818	8,818	8,591

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	
4.2	Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang (Đc: Số 140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh,, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.953666) Cập nhật theo bảng giá ngày 02/5/2020												
83	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu vàng, trắng	m ²	TCVN 7744:2013	101,700	101,700	101,700	101,700	101,700	101,700	101,700	101,700	101,700	
84	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu xanh	m ²		97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	
85	Gạch không nung - đặc 100x50x190mm	viên	TCVN 6477:2016	1,550	1,550	1,550	1,550	1,550	1,550	1,550	1,550	1,550	
86	Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390mm	viên		6,640	6,640	6,640	6,640	6,640	6,640	6,640	6,640	6,640	
87	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390mm	viên		11,810	11,810	11,810	11,810	11,810	11,810	11,810	11,810	11,810	
4.3	Công ty Cổ phần sản xuất gạch Nam Việt (ĐC: Lô A11, Khu công nghiệp An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre ĐT: 0275.3627568) Cập nhật theo Công văn số 37/20/BG-NVB ngày 20/5/2020												
88	Gạch bê tông đặc M7.5 (40x80x180)	viên	QCVN16:2017/BXD	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	
89	Gạch bê tông 4 lỗ M7.5 (80x80x180)	viên		1,990	1,990	1,990	1,990	1,990	1,990	1,990	1,990	1,990	
90	Gạch bê tông Block M7.5 (90x190x390)	viên	TCVN 6477:2016	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	
91	Gạch bê tông Block M7.5 (100x200x400)	viên		9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	
92	Gạch bê tông Block M7.5 (190x190x390)	viên		17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	
93	Gạch bê tông Block M7.5 (200x200x400)	viên		17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	
V	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC												
V.1	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG												
	SƠN NỘI THẤT												
5.1	Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam (Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TPHCM). Cập nhật theo Công văn số 7452/01/2020/ADM/ANP ngày 06/01/2020												
94	Dulux Diamond A1000-Sơn nội thất siêu cao cấp	18 lít	QCVN 16:2017/BXD	3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182	
95	Dulux Diamond Care-Sơn nội thất siêu cao cấp kháng khuẩn	18 lít		3,938,182	3,938,182	3,938,182	3,938,182	3,938,182	3,938,182	3,938,182	3,938,182	3,938,182	
96	Dulux StainResist-Sơn nội thất siêu cao cấp chống bám bẩn	18 lít		2,115,636	2,115,636	2,115,636	2,115,636	2,115,636	2,115,636	2,115,636	2,115,636	2,115,636	
97	Dulux -Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	18 lít		1,816,364	1,816,364	1,816,364	1,816,364	1,816,364	1,816,364	1,816,364	1,816,364	1,816,364	
98	Dulux A500-Sơn nội thất chất lượng cao	18 lít		1,125,818	1,125,818	1,125,818	1,125,818	1,125,818	1,125,818	1,125,818	1,125,818	1,125,818	
5.2	Công ty TNHH NIPPON PAINT (Việt Nam) -Đc Vp chính: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681 . Cập nhật theo thông báo giá tháng 3/2020												
99	NIPPON VATEX (Sơn kính tế)	17 L		693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	
		4.8 KG		196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	
100	NIPPON MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kính tế)	17 L		1,140,000	1,140,000	1,140,000	1,140,000	1,140,000	1,140,000	1,140,000	1,140,000	1,140,000	
		5 L		351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	
101	NIPPON MATEX	18 L		1,521,000	1,521,000	1,521,000	1,521,000	1,521,000	1,521,000	1,521,000	1,521,000	1,521,000	1,521,000
		5 KG		371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
102	NIPPON MATEX SIÊU TRẮNG	18 L	QCVN 16:2017/BXD	1,363,000	1,363,000	1,363,000	1,363,000	1,363,000	1,363,000	1,363,000	1,363,000	1,363,000
		4.8 KG		338,000	338,000	338,000	338,000	338,000	338,000	338,000	338,000	338,000
103	NIPPON ODOUR-LESS SEALER (sơn lót chống kiềm cao cấp)	18 L		2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000
		5 L		673,000	673,000	673,000	673,000	673,000	673,000	673,000	673,000	673,000
104	NIPPON ODOUR-LESS -Chùi rửa vượt trội	18 L		2,627,000	2,627,000	2,627,000	2,627,000	2,627,000	2,627,000	2,627,000	2,627,000	2,627,000
		1 L		195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000
		5 L		834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000
105	NIPPON ODOUR-LESS SPOT-LESS - Bóng ngọc trai	18 L		3,312,000	3,312,000	3,312,000	3,312,000	3,312,000	3,312,000	3,312,000	3,312,000	3,312,000
		1 L		216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000
		5 L		979,000	979,000	979,000	979,000	979,000	979,000	979,000	979,000	979,000
106	NIPPON ODOUR-LESS BÓNG	18 L		4,359,000	4,359,000	4,359,000	4,359,000	4,359,000	4,359,000	4,359,000	4,359,000	4,359,000
		1 L		298,000	298,000	298,000	298,000	298,000	298,000	298,000	298,000	298,000
		5 L		1,339,000	1,339,000	1,339,000	1,339,000	1,339,000	1,339,000	1,339,000	1,339,000	1,339,000
107	NIPPON ODOUR-LESS SIÊU BÓNG	1 L		344,000	344,000	344,000	344,000	344,000	344,000	344,000	344,000	344,000
		5 L		1,541,000	1,541,000	1,541,000	1,541,000	1,541,000	1,541,000	1,541,000	1,541,000	1,541,000
5.3	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÔN KHƯƠNG, P. CÁI KHÉ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Cập nhật theo văn bản số 01 ngày 22 tháng 4 năm 2020											
108	SƠN LÓT NỘI THẤT (SPEC PRIMER FOR INTERIOR)	5 lít	QCVN 16:2017/BXD	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000
		18 lít		850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000
109	SPEC NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI	1 lít		60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000
		5 lít		280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000
		18 lít		850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000
110	SPEC NỘI THẤT LẮNG MỊN	1 lít		50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
		5 lít		220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
		18 lít		450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
5.4	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Cập nhật theo Thông báo giá tháng 4/2020											
111	BegerShield Airfresh (9 lít/thùng)	lít	QCVN 16:2017/BXD	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000
112	BegerShield Airfresh (3.5 lít/thùng)	lít		1,085,000	1,085,000	1,085,000	1,085,000	1,085,000	1,085,000	1,085,000	1,085,000	1,085,000
113	Beger ONE (9 lít/thùng)	lít		2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000
114	Beger ONE (3 lít/thùng)	lít		930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000
115	BegerCool Diamond Shield 7 (9 lít/thùng)	lít		1,190,000	1,190,000	1,190,000	1,190,000	1,190,000	1,190,000	1,190,000	1,190,000	1,190,000
116	BegerCool Diamond Shield 7 (3.5 lít/thùng)	lít		555,000	555,000	555,000	555,000	555,000	555,000	555,000	555,000	555,000
117	BegerCool Diamond Shield 7 (0.946 lít/thùng)	lít		162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000
	SƠN NGOẠI THẤT											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam (Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TPHCM). Cập nhật theo Công văn số 7452/01/2020/ADM/ANP ngày 06/01/2020											
118	Dulux Flexx - Sơn ngoại thất siêu cao cấp có tính năng co giãn - Bề mặt mờ	18 lít	QCVN 16:2017/BXD	5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909
119	Dulux Flexx - Sơn ngoại thất siêu cao cấp có tính năng co giãn - Bề mặt bóng	18 lít		5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909
120	Dulux E1000 - Sơn ngoại thất siêu cao cấp công nghệ Keepcool - Bề mặt mờ	18 lít		4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455
121	Dulux E1000 - Sơn ngoại thất siêu cao cấp công nghệ Keepcool - Bề mặt bóng	18 lít		4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455
122	Dulux Express - Sơn ngoại thất siêu cao cấp cho hiệu suất vượt trội	18 lít		4,476,000	4,476,000	4,476,000	4,476,000	4,476,000	4,476,000	4,476,000	4,476,000	4,476,000
123	Dulux E700 - Sơn ngoại thất cao cấp chống rêu mốc	18 lít		2,553,818	2,553,818	2,553,818	2,553,818	2,553,818	2,553,818	2,553,818	2,553,818	2,553,818
124	Dulux E500 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	18 lít		1,492,364	1,492,364	1,492,364	1,492,364	1,492,364	1,492,364	1,492,364	1,492,364	1,492,364
5.2	Công ty TNHH NIPPON PAINT (Việt Nam) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681. Cập nhật theo Thông báo giá tháng 3/2020											
125	NIPPON SUPER MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kinh tế)	17 L	QCVN 16:2017/BXD	1,691,000	1,691,000	1,691,000	1,691,000	1,691,000	1,691,000	1,691,000	1,691,000	1,691,000
		5 L		544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000
126	NIPPON WEATHERGARD SEALER (sơn lót chống kiềm cao cấp)	18L		3,109,000	3,109,000	3,109,000	3,109,000	3,109,000	3,109,000	3,109,000	3,109,000	3,109,000
		5L		947,000	947,000	947,000	947,000	947,000	947,000	947,000	947,000	947,000
127	NIPPON SUPER MATEX (sơn ngoại thất kinh tế)	18L		2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000
		5L		680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000
128	NIPPON SUPERGARD	18L		3,207,000	3,207,000	3,207,000	3,207,000	3,207,000	3,207,000	3,207,000	3,207,000	3,207,000
		5L		940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000
129	NIPPON WEATHERGARD BÓNG	18 L		5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000
		1 L		355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000
		5 L		1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000
130	NIPPON WEATHERGARD PLUS+	18 L		5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000
		1 L		355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000
		5 L		1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000
131	NIPPON WEATHERGARD SIÊU BÓNG	5L		1,884,000	1,884,000	1,884,000	1,884,000	1,884,000	1,884,000	1,884,000	1,884,000	1,884,000
		1L		388,000	388,000	388,000	388,000	388,000	388,000	388,000	388,000	388,000
5.3	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÓN KHƯƠNG, P. CÁI KHÉ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Cập nhật theo văn bản số 01 ngày 22 tháng 4 năm 2020											
132	SƠN LÓT NGOẠI THẤT (SPEC PRIMER FOR EXTERIOR)	5 lít	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000
		18 lít	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
133	SƠN NGOẠI THẤT THÁCH THỨC THỜI TIẾT, BÓNG	1 lít	QCVN 16:2017/BXD	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000
		5 lít		600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000
		18 lít		1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000
134	SƠN NGOẠI THẤT BẢO VỆ HOÀN HẢO, BÓNG NHẸ	1 lít		110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
		5 lít		440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000
		18 lít		1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000
5.4	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Cập nhật theo Thông báo giá tháng 4/2020											
135	Beger Cool Diamond Shield 15 (9 L/thùng)	lít	QCVN 16:2017/BXD	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000
136	Beger Cool Diamond Shield 15 (3.5L/thùng)	lít		1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000
137	Beger Cool Diamond Shield 15 (0.946L/thùng)	lít		330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000
138	Beger Cool Diamond Shield 10 (9L/thùng)	lít		1,975,000	1,975,000	1,975,000	1,975,000	1,975,000	1,975,000	1,975,000	1,975,000	1,975,000
139	Beger Cool Diamond Shield 10 (3.5 L/thùng)	lít		850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000
140	Beger Cool Diamond Shield 10 (0.946L/thùng)	lít		263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000
141	BegerCool Diamond Shield 7 (9L/thùng)	lít		1,615,000	1,615,000	1,615,000	1,615,000	1,615,000	1,615,000	1,615,000	1,615,000	1,615,000
142	BegerCool Diamond Shield 7 (3.5L/thùng)	lít		715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000
143	BegerCool Diamond Shield 7 (0.946L/thùng)	lít		225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000
144	BegerCool Flex Shield Elastomeric (9L/thùng)	lít		2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000
145	BegerCool Flex Shield Elastomeric (3.5L/thùng)	lít		995,000	995,000	995,000	995,000	995,000	995,000	995,000	995,000	995,000
146	Beger Synotex Shield (9L/thùng)	lít		2,355,000	2,355,000	2,355,000	2,355,000	2,355,000	2,355,000	2,355,000	2,355,000	2,355,000
147	Sơn để lau chùi Beger Synotex Shield (3.785L/thùng)	lít		1,030,000	1,030,000	1,030,000	1,030,000	1,030,000	1,030,000	1,030,000	1,030,000	1,030,000
	BỘT TRÉT											
5.1	Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam (Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TPHCM). Cập nhật theo Công văn số 7452/01/2020/ADM/ANP ngày 06/01/2020											
148	Dulux E1000-Bột trét ngoại thất cao cấp	40kg	QCVN 16:2017/BXD	460,364	460,364	460,364	460,364	460,364	460,364	460,364	460,364	460,364
149	Dulux A1000-Bột trét nội thất cao cấp	40kg		439,636	439,636	439,636	439,636	439,636	439,636	439,636	439,636	439,636
150	Dulux E700-Bột trét ngoại thất	40kg		412,364	412,364	412,364	412,364	412,364	412,364	412,364	412,364	412,364
151	Dulux A500-Bột trét nội thất	40kg		329,455	329,455	329,455	329,455	329,455	329,455	329,455	329,455	329,455
5.2	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÔN KHƯƠNG, P. CÁI KHÉ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Cập nhật theo văn bản số 01 ngày 22 tháng 4 năm 2020											
152	SPEC PUTTY FOR INTERIOR	40KG		205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000
153	SPEC PUTTY FOR EXTERIOR	40KG		225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
5.3	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T. ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ. Cập nhật theo Thông báo giá tháng 4/2020											
154	Beger 110 Skim Coat Smooth xám (bao 20kg)	kg	QCVN 16:2017/BXD	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000
155	Beger 110 Skim Coat Smooth trắng (bao 20kg)	kg		425,000	425,000	425,000	425,000	425,000	425,000	425,000	425,000	425,000
PHỤ GIA + CHẤT CHỐNG THẨM + SƠN LÓT												
5.1	Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam (Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TPHCM). Cập nhật theo Công văn số 7452/01/2020/ADM/ANP ngày 06/01/2020											
156	Dulux E1000 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu cao cấp	18 lit	nt	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000
157	Dulux A1000 - Sơn lót chống kiềm nội thất siêu cao cấp	18 lit		2,601,818	2,601,818	2,601,818	2,601,818	2,601,818	2,601,818	2,601,818	2,601,818	2,601,818
158	Dulux E700 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	18 lit	nt	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545
159	Dulux A500 - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	18 lit		1,635,273	1,635,273	1,635,273	1,635,273	1,635,273	1,635,273	1,635,273	1,635,273	1,635,273
5.2	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) -Đc Vp chính: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681. Cập nhật theo Thông báo giá tháng 3/2020											
160	NIPPON WP 100 (sơn chống thấm sàn, mái, seno, toilet, tường đứng)	18 KG	QCVN 16:2017/BXD	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000
		5 KG		860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000
161	NIPPON WP 200 (sơn chống thấm tường đứng có màu)	20 KG	nt	2,961,000	2,961,000	2,961,000	2,961,000	2,961,000	2,961,000	2,961,000	2,961,000	2,961,000
		6 KG		953,000	953,000	953,000	953,000	953,000	953,000	953,000	953,000	953,000
5.3	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T. ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Cập nhật theo Thông báo giá tháng 4/2020											
162	Beger Primer B-2900 (15 lít/thùng)	lít		3,660,000	3,660,000	3,660,000	3,660,000	3,660,000	3,660,000	3,660,000	3,660,000	3,660,000
163	Beger Primer B-2900 (9 lít/thùng)	lít		2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000
164	Beger Primer B-2900 (3.5 lít/thùng)	lít		945,000	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000
165	BegerCool Insulating Primer 6000 (18.925 lít/thùng)	lít		3,615,000	3,615,000	3,615,000	3,615,000	3,615,000	3,615,000	3,615,000	3,615,000	3,615,000
166	BegerCool Insulating Primer 6000 (3.785 lít/thùng)	lít		800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000
167	BegerCool Insulating Primer 5000 (18.925 lít/thùng)	lít		2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
168	BegerCool Insulating Primer 5000 (3.785 lít/thùng)	lít		644,000	644,000	644,000	644,000	644,000	644,000	644,000	644,000	644,000
169	Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (18.925 lít/thùng)	lít		2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000
170	Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (3.785 lít/thùng)	lít		606,000	606,000	606,000	606,000	606,000	606,000	606,000	606,000	606,000
171	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (3.785 lít/thùng)	lít		1,185,000	1,185,000	1,185,000	1,185,000	1,185,000	1,185,000	1,185,000	1,185,000	1,185,000
172	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.946 lít/thùng)	lít		345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000
173	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.3 lít/thùng)	lít		125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000
174	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (3.785 lít/thùng)	lít		1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000
175	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.946 lít/thùng)	lít		375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000
176	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.3 lít/thùng)	lít		150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
VI	ĐÁ CÁC LOẠI											
6.1	Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe >4m3. Cập nhật theo Công văn số 05.2020 ngày 20/5/2020											
177	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I sàng rửa	m ³	QCVN 16:2017/BXD	477,273	477,273	477,273	477,273	477,273	477,273	477,273	477,273	477,273
178	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I chưa sàng rửa	m ³	TCVN	439,091	439,091	439,091	439,091	439,091	439,091	439,091	439,091	439,091
179	Đá 1x2 xanh xám Vĩnh Cửu loại I chưa sàng rửa	m ³	7570:2006	366,364	366,364	366,364	366,364	366,364	366,364	366,364	366,364	366,364
180	Đá 4x6 Xanh xám	m ³		345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455
181	Đá 0x4 Xanh xám	m ³		290,090	290,090	290,090	290,090	290,090	290,090	290,090	290,090	290,090
VII	THÉP CÁC LOẠI											
7.1	CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 0643.876277 Fax: 0643.894775 Website www.vinakyoeisteel.com.vn. Giá bán tại TPCT (Bao gồm phí vận chuyển 190.000đ/tấn). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 02/5/2020											
182	Thép cuộn Φ6 CB300T/CB240T/SWRM12	kg		12,290	12,290	12,290	12,290	12,290	12,290	12,290	12,290	12,290
183	Thép cuộn Φ8 CB300T/CB240T/SWRM12	kg		12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240
184	Thép thanh vằn Φ10 CB300-V; SD295A	kg		12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240
185	Thép thanh vằn Φ10 CB400-V; SD390;G60	kg		12,390	12,390	12,390	12,390	12,390	12,390	12,390	12,390	12,390
186	Thép thanh vằn Φ10 CB500-V; SD490	kg		12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540
187	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB300-V/SD295A	kg		12,090	12,090	12,090	12,090	12,090	12,090	12,090	12,090	12,090
188	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB400-V/SD390/G60	kg		12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240
189	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB500-V/SD490	kg		12,390	12,390	12,390	12,390	12,390	12,390	12,390	12,390	12,390

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
190	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB400-V/SD390/G60	kg	TCVN 1651-1:2008	12,440	12,440	12,440	12,440	12,440	12,440	12,440	12,440	12,440
191	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB500-V/SD490	kg		12,590	12,590	12,590	12,590	12,590	12,590	12,590	12,590	12,590
192	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB400-V/SD390/G60	kg		12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540
193	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB500-V/SD490	kg		12,690	12,690	12,690	12,690	12,690	12,690	12,690	12,690	12,690
194	Thép tròn trơn P14, CB300-T/SS400	kg		12,490	12,490	12,490	12,490	12,490	12,490	12,490	12,490	12,490
195	Thép tròn trơn P16, P18, CB300-T/SS400	kg		12,490	12,490	12,490	12,490	12,490	12,490	12,490	12,490	12,490
196	Thép tròn trơn P20, P22, P25, CB300-T/SS400	kg		12,590	12,590	12,590	12,590	12,590	12,590	12,590	12,590	12,590
197	Thép tròn trơn P28, P30, P32, CB300-T/SS400	kg		12,790	12,790	12,790	12,790	12,790	12,790	12,790	12,790	12,790
198	Thép tròn trơn P36, P38, P40, CB300-T/SS400	kg		12,990	12,990	12,990	12,990	12,990	12,990	12,990	12,990	12,990
7.2	CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 061 3833733 Fax: 0613.836997). Giá không bao gồm phí bốc xếp. Cập nhật theo văn bản số 42 ngày 10/4/2020											
199	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600
200	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800
201	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
202	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
203	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
204	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900
205	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500
206	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
207	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600
208	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600
209	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
210	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600
211	Ông tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800
7.3	CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM - ĐT: 0838642432 Fax: 0838660211). Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ ĐT: 0710.3844966 Fax: 0710.3844977. Cập nhật theo văn bản số 02/2020/CV-TV ngày 10/3/2020											
212	Thép cuộn Φ6 mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600
213	Thép cuộn Φ8 mm CB240T	kg	nt	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600
214	Thép cuộn Φ10 mm CB240T	kg	nt	14,840	14,840	14,840	14,840	14,840	14,840	14,840	14,840	14,840
215	Thép cây vằn Φ10 mm SD295A	kg	JIS G3112:2010	14,250	14,250	14,250	14,250	14,250	14,250	14,250	14,250	14,250
216	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 20 CB300V	kg	TCVN 1651-1:2008	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100
217	Thép cây vằn Φ10 mm SD390	kg	JIS G3112:2010	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500
218	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 SD390	kg	nt	14,350	14,350	14,350	14,350	14,350	14,350	14,350	14,350	14,350
219	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 SD390	kg	nt	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650
220	Thép cây vằn Φ10 mm CB500V	kg	TCVN 1651-1:2008	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700
221	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 CB500V	kg	nt	14,550	14,550	14,550	14,550	14,550	14,550	14,550	14,550	14,550
222	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 CB500V	kg	nt	14,850	14,850	14,850	14,850	14,850	14,850	14,850	14,850	14,850
VIII NHỰA ĐƯỜNG												
8.1	Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (ĐC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678195). Cập nhật theo Công văn số 0520/CBG/CT ngày 01/5/2020											
223	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	11,772,727	11,772,727	11,772,727	11,809,091	11,836,363	11,772,727	11,818,182	11,836,363	11,836,363
IX THIẾT BỊ ĐIỆN												
9.1	Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo Công văn số 1870/CV-KDĐT ngày 21/4/2020											
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V											
224	VC-0,5 (Ø 0.8)	m	TCVN 6610-3:2000	1,630	1,630	1,630	1,630	1,630	1,630	1,630	1,630	1,630
225	VC-1,0 (Ø1.13)	m	nt	2,710	2,710	2,710	2,710	2,710	2,710	2,710	2,710	2,710
	Dây đồng mềm dẻo bọc PVC-0.6/1KV, ruột đồng											
226	VCmd-2x0,5 (2x16/0.2) -0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	3,110	3,110	3,110	3,110	3,110	3,110	3,110	3,110	3,110
227	VCmd-2x0,75 (2x24/0.2) -0.6/1kV	m	nt	4,380	4,380	4,380	4,380	4,380	4,380	4,380	4,380	4,380
228	VCmd-2x1 (2x32/0.2)	m	TCCS 10C:2011	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610
229	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)	m	nt	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000
230	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)	m	nt	12,970	12,970	12,970	12,970	12,970	12,970	12,970	12,970	12,970
	Dây đồng mềm,ovan bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
231	VCmo-2x1-(2x32/0.2)	m	TCVN 6610-5:2000	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450
232	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)	m	nt	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090
233	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)	m	nt	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100
Cáp điện hạ thế - 450/750V, ruột đồng												
234	CV-1.5(7/0.52)-450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	4,160	4,160	4,160	4,160	4,160	4,160	4,160	4,160	4,160
235	CV-2.5(7/0.67)-450/750V	m	nt	6,780	6,780	6,780	6,780	6,780	6,780	6,780	6,780	6,780
236	CV-10(7/1.35)-450/750V	m	nt	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
237	CV-50(19/1.8)-450/750V	m	nt	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800
238	CV-240(61/2.25)-450/750V	m	nt	567,100	567,100	567,100	567,100	567,100	567,100	567,100	567,100	567,100
239	CV-300(61/2.52)-450/750V	m	nt	711,300	711,300	711,300	711,300	711,300	711,300	711,300	711,300	711,300
Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC												
240	CVV-1.0 (1x7/0.425)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660
241	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	6,010	6,010	6,010	6,010	6,010	6,010	6,010	6,010	6,010
242	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1 kV)	m	nt	17,690	17,690	17,690	17,690	17,690	17,690	17,690	17,690	17,690
243	CVV-25	m	nt	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600
244	CVV-50	m	nt	117,800	117,800	117,800	117,800	117,800	117,800	117,800	117,800	117,800
245	CVV-150	m	nt	356,000	356,000	356,000	356,000	356,000	356,000	356,000	356,000	356,000
Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC												
246	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935	163,700	163,700	163,700	163,700	163,700	163,700	163,700	163,700	163,700
247	CVV-3x25+1x16	m	nt	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100
248	CVV-3x50+1x25	m	nt	428,600	428,600	428,600	428,600	428,600	428,600	428,600	428,600	428,600
249	CVV-3x95+1x50	m	nt	826,800	826,800	826,800	826,800	826,800	826,800	826,800	826,800	826,800
250	CVV-3x120+1x70	m	nt	1,090,500	1,090,500	1,090,500	1,090,500	1,090,500	1,090,500	1,090,500	1,090,500	1,090,500
Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC												
251	CVV-4x16	m	nt	174,200	174,200	174,200	174,200	174,200	174,200	174,200	174,200	174,200
252	CVV-4x25	m	nt	263,500	263,500	263,500	263,500	263,500	263,500	263,500	263,500	263,500
253	CVV-4x50	m	nt	481,600	481,600	481,600	481,600	481,600	481,600	481,600	481,600	481,600
254	CVV-4x120	m	nt	1,218,500	1,218,500	1,218,500	1,218,500	1,218,500	1,218,500	1,218,500	1,218,500	1,218,500
255	CVV-4x185	m	nt	1,810,900	1,810,900	1,810,900	1,810,900	1,810,900	1,810,900	1,810,900	1,810,900	1,810,900
Cáp điện lực trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)												
256	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	m	nt	734,700	734,700	734,700	734,700	734,700	734,700	734,700	734,700	734,700

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
257	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m	nt	3,730,100	3,730,100	3,730,100	3,730,100	3,730,100	3,730,100	3,730,100	3,730,100	3,730,100
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)											
258	LV-ABC-2x50-0.6/1kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS3560	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500
	Ông lườn dây điện											
259	Ông lườn dây điện tròn F16	Ông 2,9m	nt	18,600	18,600	18,600	18,600	18,600	18,600	18,600	18,600	18,600
260	Ông lườn dây điện cứng 1250N F16-CA 16H	Ông 2,9m	nt	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700
261	Ông lườn dây điện đàn hồi CA F16	Cuộn 50m	nt	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500
262	Ông lườn dây điện đàn hồi CA F20	Cuộn 50m	nt	208,100	208,100	208,100	208,100	208,100	208,100	208,100	208,100	208,100
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC											
263	AV-16-0,6/1KV	m	nt	6,470	6,470	6,470	6,470	6,470	6,470	6,470	6,470	6,470
264	AV-35-0,6/1KV	m	nt	11,870	11,870	11,870	11,870	11,870	11,870	11,870	11,870	11,870
265	AV-120-0,6/1KV	m	nt	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000
266	AV-500-0,6/1KV	m	nt	147,200	147,200	147,200	147,200	147,200	147,200	147,200	147,200	147,200
	Dây nhôm, lõi thép các loại											
267	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	kg	TCVN 5064:1994	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800
268	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	kg	nt	75,400	75,400	75,400	75,400	75,400	75,400	75,400	75,400	75,400
269	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	kg	TCVN 5064:1995	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300
9.2	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam ĐC: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Đt: 04 37191896 Fax: 043 7191848. Cập nhật theo Công văn số 263/SLG-CV ngày 24/4/2020											
	Đèn LED chiếu sáng đường phố											
270	Đèn LED SLI-SL15-(50w-59w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 444x347x158 (mm)	Chiếc	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000
271	Đèn LED SLI-SL15-(70w-79w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 444x347x158 (mm)	Chiếc		8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000
272	Đèn LED SLI-SL15-(80w-89w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 444x347x158 (mm)	Chiếc		8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000
273	Đèn LED SLI-SL15-(110w-119w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 529x347x158 (mm)	Chiếc		9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000
274	Đèn LED SLI-SL15-(120w-129w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 529x347x158 (mm)	Chiếc	TCVN 7722-2:2009/IEC 60598-2-3:2002	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000
275	Đèn LED SLI-SL15-(140w-149w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 613x347x158 (mm)	Chiếc		11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000
276	Đèn LED SLI-SL15-(170w-179w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 613x347x158 (mm)	Chiếc		13,050,000	13,050,000	13,050,000	13,050,000	13,050,000	13,050,000	13,050,000	13,050,000	13,050,000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
277	Đèn LED SLI-SL15-(190w-199w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 697x347x158 (mm)	Chiếc		13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000
278	Đèn LED SLI-SL15-(240w-249w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 697x347x158 (mm)	Chiếc	nt	16,200,000	16,200,000	16,200,000	16,200,000	16,200,000	16,200,000	16,200,000	16,200,000	16,200,000
279	Đèn LED SLI-SL15-(250w-259w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 781x347x158 (mm)	Chiếc	nt	16,650,000	16,650,000	16,650,000	16,650,000	16,650,000	16,650,000	16,650,000	16,650,000	16,650,000
280	Đèn LED SLI-SL15-(280w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 781x347x158 (mm)	Chiếc	nt	18,450,000	18,450,000	18,450,000	18,450,000	18,450,000	18,450,000	18,450,000	18,450,000	18,450,000
281	Đèn LED SLI-SL15-(290w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 781x347x158 (mm)	Chiếc	nt	19,200,000	19,200,000	19,200,000	19,200,000	19,200,000	19,200,000	19,200,000	19,200,000	19,200,000
	Trụ đèn chiếu sáng											
282	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Chiếc	nt	4,239,800	4,239,800	4,239,800	4,239,800	4,239,800	4,239,800	4,239,800	4,239,800	4,239,800
283	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc	nt	5,237,400	5,237,400	5,237,400	5,237,400	5,237,400	5,237,400	5,237,400	5,237,400	5,237,400
284	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc	nt	6,734,000	6,734,000	6,734,000	6,734,000	6,734,000	6,734,000	6,734,000	6,734,000	6,734,000
285	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm	Chiếc	nt	6,671,450	6,671,450	6,671,450	6,671,450	6,671,450	6,671,450	6,671,450	6,671,450	6,671,450
286	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Chiếc	nt	7,607,000	7,607,000	7,607,000	7,607,000	7,607,000	7,607,000	7,607,000	7,607,000	7,607,000
287	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Chiếc	nt	8,604,000	8,604,000	8,604,000	8,604,000	8,604,000	8,604,000	8,604,000	8,604,000	8,604,000
288	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Chiếc	nt	9,664,000	9,664,000	9,664,000	9,664,000	9,664,000	9,664,000	9,664,000	9,664,000	9,664,000
289	Cột thép đa giác, 14m-165-4mm	Chiếc	nt	24,398,000	24,398,000	24,398,000	24,398,000	24,398,000	24,398,000	24,398,000	24,398,000	24,398,000
290	Cột thép đa giác, 14m-189-5mm	Chiếc	nt	34,496,000	34,496,000	34,496,000	34,496,000	34,496,000	34,496,000	34,496,000	34,496,000	34,496,000
291	Cột thép đa giác, 17m-139-4mm	Chiếc	nt	30,030,000	30,030,000	30,030,000	30,030,000	30,030,000	30,030,000	30,030,000	30,030,000	30,030,000
292	Cột thép đa giác, 14m-165-5mm	Chiếc	nt	39,996,000	39,996,000	39,996,000	39,996,000	39,996,000	39,996,000	39,996,000	39,996,000	39,996,000
293	Cột thép đa giác, 17m-190-5mm	Chiếc	nt	43,252,000	43,252,000	43,252,000	43,252,000	43,252,000	43,252,000	43,252,000	43,252,000	43,252,000
294	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1.5m	Chiếc	nt	1,904,600	1,904,600	1,904,600	1,904,600	1,904,600	1,904,600	1,904,600	1,904,600	1,904,600
295	Cần đèn CD-02; CD-23; CD-42; cao 2m, vươn 1.5m	Chiếc	nt	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000
	Cột đèn sân vườn											
296	C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	Bộ	nt	7,575,000	7,575,000	7,575,000	7,575,000	7,575,000	7,575,000	7,575,000	7,575,000	7,575,000
297	C02/CH3-SV3A-5 bóng Compact 9-12W cao 3m	Bộ	nt	8,387,000	8,387,000	8,387,000	8,387,000	8,387,000	8,387,000	8,387,000	8,387,000	8,387,000
298	C03/SV1D bóng Compact 30W cao 2,5m	Bộ	nt	6,662,000	6,662,000	6,662,000	6,662,000	6,662,000	6,662,000	6,662,000	6,662,000	6,662,000
299	C04/CH1-SV3-2 bóng Compact 9-12W cao 3,5m	Bộ	nt	5,775,000	5,775,000	5,775,000	5,775,000	5,775,000	5,775,000	5,775,000	5,775,000	5,775,000
300	C04/CH1-SV3-4 bóng Compact 9-12W cao 3,5m	Bộ	nt	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000
301	C05/CH6/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,7m	Bộ	nt	19,700,000	19,700,000	19,700,000	19,700,000	19,700,000	19,700,000	19,700,000	19,700,000	19,700,000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
302	C06/CH2/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,2m	Bộ	nt	10,225,000	10,225,000	10,225,000	10,225,000	10,225,000	10,225,000	10,225,000	10,225,000	10,225,000
303	C07/CH6/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,2m	Bộ	nt	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000
304	C08/CH6/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,4m	Bộ	nt	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000
305	C08/CH2/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,4m	Bộ	nt	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000
306	C09/CH5/SV1D-4 bóng Compact 30W cao 3,5m	Bộ	nt	14,375,000	14,375,000	14,375,000	14,375,000	14,375,000	14,375,000	14,375,000	14,375,000	14,375,000
307	C09/CH12/SV1D-4 bóng Compact 30W cao 4m	Bộ	nt	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000
	Phụ kiện cột											
308	Khung móng M16-240x240	Chiếc	nt	504,000	504,000	504,000	504,000	504,000	504,000	504,000	504,000	504,000
309	Khung móng M24-300x300	Chiếc	nt	1,392,000	1,392,000	1,392,000	1,392,000	1,392,000	1,392,000	1,392,000	1,392,000	1,392,000
310	Khung móng M24-14m	Chiếc	nt	3,696,000	3,696,000	3,696,000	3,696,000	3,696,000	3,696,000	3,696,000	3,696,000	3,696,000
311	Khung móng M30-17m	Chiếc	nt	9,552,000	9,552,000	9,552,000	9,552,000	9,552,000	9,552,000	9,552,000	9,552,000	9,552,000
312	Khung móng M30-25m	Chiếc	nt	21,216,000	21,216,000	21,216,000	21,216,000	21,216,000	21,216,000	21,216,000	21,216,000	21,216,000
313	Bảng điện - 1AT (1 phip+1 cầu đấu 60A+ 1 AT 10A)	Chiếc	nt	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000
314	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m+Râu+Cờ)	Chiếc	nt	1,104,000	1,104,000	1,104,000	1,104,000	1,104,000	1,104,000	1,104,000	1,104,000	1,104,000
315	Tủ điện chiếu sáng 950x450x380 50A-100A có mái che	Chiếc	nt	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000
9.3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim (Tỉnh Hà Nam) 51 Trần Thiện Chánh, phường 12, quận 10, TPHCM ĐT: 0283.8623539 FAX: 028038682675. Cập nhật theo Công văn số 14/2020/KV-TK ngày 01/4/2020											
316	Led bulb trụ nhôm ELB7026/50W	Cái	TCVN 8783:2015/IEC 62612:2013	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000
317	Đèn Downlight siêu mỏng LED 6W ánh sáng trắng	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/IEC272 2-2-1:2014	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000
318	Đèn Downlight siêu mỏng LED 9W ánh sáng trắng	Cái		108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000
319	Đèn Downlight siêu mỏng LED 12W ánh sáng trắng	Cái		128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000
320	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W	Cái		180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
321	Đèn sự cố EXL 6005L	Cái	nt	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000
322	Đèn LED Panel 6060 40W	Cái	nt	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000
323	Bóng Tube LED T8 19W	Cái	nt	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000
324	Đèn Exit 2 mặt chỉ đường	Cái	nt	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000
325	Đèn nhà xưởng LED 100W	Cái	nt	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000
326	Tủ aptomat âm tường 9 Module	Cái	TCVN 6434-1:2008	202,000	202,000	202,000	202,000	202,000	202,000	202,000	202,000	202,000
327	Tủ aptomat âm tường 18 Module	Cái		550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
328	Tủ aptomat 4P	Cái		90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000
329	Ống điện tròn luồn dây phi 20mm	Cái	BS EN 61386-21:2004	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900
330	Ống điện tròn luồn dây phi 32mm	Cái		72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000
331	Hộp chia ngã 2 đường 25mm	Cái	BS 4607-1:1984	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300
332	Hộp chia ngã 4 đường 25mm	Cái		7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500
X	XĂNG , DẦU											
10.1	Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 28/5/2020											
333	Xăng RON 95 IV	lít		13,220	13,220	13,220	13,220	13,220	13,220	13,220	13,220	13,220
334	Xăng RON 95 III,II	lít		13,120	13,120	13,120	13,120	13,120	13,120	13,120	13,120	13,120
335	Xăng sinh học E5 RON 92	lít		12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400
XI	CÁU KIỆN CÁC LOẠI											
11.1	Cty CP Địa Ốc An Giang (140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang ĐT: 0296.3953921, Fax: 0296.3953145). Cập nhật theo bảng giá ngày 02/5/2020.											
	CỌC BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC											
336	Cọc ống Bê tông DUL 100x100 - 35Mpa >M400	m	22 TCN272-05	53,500	53,500	53,500	53,500	53,500	53,500	53,500	53,500	53,500
337	Cọc ống Bê tông DUL 120x120 - 35Mpa >M400	m	nt	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300
338	Cọc ống Bê tông DUL 150x150 - 35Mpa >M400	m	nt	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500
339	Cọc ống Bê tông DUL 200x200 -8m 35Mpa >M400	m	nt	205,200	205,200	205,200	205,200	205,200	205,200	205,200	205,200	205,200
340	Cọc ống Bê tông DUL 200x200 -6m 35Mpa >M400	m	nt	209,700	209,700	209,700	209,700	209,700	209,700	209,700	209,700	209,700
	CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM											
341	Công Φ400mm - D50mm, f'c=28Mpa	m	22 TCN272-05	314,200	314,200	314,200	314,200	314,200	314,200	314,200	314,200	314,200
342	Công Φ600mm - D63mm, f'c=28Mpa	m	nt	498,600	498,600	498,600	498,600	498,600	498,600	498,600	498,600	498,600
343	Công Φ800mm - D80mm, f'c=28Mpa	m	nt	807,300	807,300	807,300	807,300	807,300	807,300	807,300	807,300	807,300
344	Công Φ1000mm - D100mm, f'c=28Mpa	m	nt	1,388,200	1,388,200	1,388,200	1,388,200	1,388,200	1,388,200	1,388,200	1,388,200	1,388,200
345	Công Φ1200mm - D120mm, f'c=28Mpa	m	nt	2,514,100	2,514,100	2,514,100	2,514,100	2,514,100	2,514,100	2,514,100	2,514,100	2,514,100
346	Công Φ1500mm - D120mm, f'c=28Mpa	m	nt	3,138,600	3,138,600	3,138,600	3,138,600	3,138,600	3,138,600	3,138,600	3,138,600	3,138,600
	GỐI CỐNG CÁC LOẠI M200	m	nt									
347	Gối cống Φ400	Cái	nt	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800
348	Gối cống Φ600	Cái	nt	229,300	229,300	229,300	229,300	229,300	229,300	229,300	229,300	229,300
349	Gối cống Φ800	Cái	nt	283,100	283,100	283,100	283,100	283,100	283,100	283,100	283,100	283,100
350	Gối cống Φ1000	Cái	nt	370,700	370,700	370,700	370,700	370,700	370,700	370,700	370,700	370,700

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
351	Gối cổng Ø1200	Cái	nt	686,900	686,900	686,900	686,900	686,900	686,900	686,900	686,900	686,900
11.2	- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). - Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 20/5/2020											
	GIÁ HỆ THỐNG HỒ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI.											
352	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt:760x580x1470mm.	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8,140,000	8,140,000	8,140,000	8,140,000	8,140,000	8,140,000	8,140,000	8,140,000	8,140,000
	KÈ BÊ TÔNG CỐT PHÍ KIM.											
353	Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành móng H=2,5m dạng cơ bản (B1=1m-B2=1m, M≥600).	ck	- TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	41,846,364	41,846,364	41,846,364	41,846,364	41,846,364	41,846,364	41,846,364	41,846,364	41,846,364
354	Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành móng H=2,5m dạng thay đổi kích thước (B1=1m-B2(tb)=1,08m, M≥600).	ck		49,490,000	49,490,000	49,490,000	49,490,000	49,490,000	49,490,000	49,490,000	49,490,000	49,490,000
XII	TÁM LỢP CÁC LOẠI											
12.1	Công ty TNHH Công nghiệp LAMA VIỆT NAM (243/1 Quốc lộ 1A, P.Tân Thới Hiệp, Q.12, TPHCM. ĐT: 083.7178580 - Fax: 083.7178579; Website: www.lamatiles.com.vn) Đại lý phân phối tại Cần Thơ - Đại lý Vân Nam (54C1 đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3780068). Giá bán không gồm phí dỡ hàng. Cập nhật theo Thông báo giá ngày 20/3/2020											
355	Ngói chính Nhóm 1 màu: L101; L102; L103; L104	Viên	TCVN 1453:1986	13,155	13,155	13,155	13,155	13,155	13,155	13,155	13,155	13,155
356	Ngói chính Nhóm 2 màu: L201; L202; L203; L204 và nhóm màu đặc biệt L105; L226	Viên		13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455
357	Ngói nóc	Viên	nt	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
358	Ngói rìa	Viên	nt	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
359	Ngói cuối rìa	Viên	nt	3,045	3,045	3,045	3,045	3,045	3,045	3,045	3,045	3,045
360	Ngói ghép 2	Viên	nt	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455
361	Ngói cuối nóc	Viên	nt	32,273	32,273	32,273	32,273	32,273	32,273	32,273	32,273	32,273
362	Ngói cuối mái	Viên	nt	32,273	32,273	32,273	32,273	32,273	32,273	32,273	32,273	32,273
363	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	Viên	nt	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455
364	Ngói chạc 4	Viên	nt	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455
XIII	VÃI ĐỊA KỸ THUẬT											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
13.1	Công ty CP SXTM Liên Phát (57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 84839970979 - Fax: 38447319). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được. Cập nhật theo Công văn số 200504-6/LP-CV ngày 04/5/2020											
	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục Polyfelt											
365	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 20 (9.5KN/m) 4m x 250m	m ²		16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400
366	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 30 (11.5KN/m) 4m x 225m	m ²		18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700
367	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 40 (13.5KN/m) 4m x 200m	m ²		20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900
368	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 50 (15.0KN/m) 4m x 175m	m ²		23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100
369	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 60 (19.0KN/m) 4m x 135m	m ²		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600
370	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 65 (21.5KN/m) 4m x 125m	m ²		31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
371	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 70 (24.0KN/m) 4m x 100m	m ²		37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900
372	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 80 (28.0KN/m) 4m x 90m	m ²		43,000	43,000	43,000	43,000	43,000	43,000	43,000	43,000	43,000
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC											
	Loại P8 (8x10)cm											
373	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m ²	TCVN 2053:1993	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000
374	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m ²		52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000
375	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m ²		61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000
	Loại P10 (10x12)cm											
376	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m ²	TCVN 2053:1993	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000
377	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m ²		47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000
378	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m ²		55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000
XIV	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC											
14.1	CN Công ty Cổ phần tập đoàn HOA SEN tại Cái Răng - TP. Cần Thơ (ĐC: QL1A, KV.2, P.Ba Láng, Q. Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 07103.910001 - Fax: 07103.910101).											
	Ống nhựa uPVC Hoa Sen cấp thoát nước											
379	Nong tròn: 21 mmx1.2xmx4m	m		4.550	4,550	4,550	4,550	4,550	4,550	4,550	4,550	4,550
380	Nong tròn: 21 mmx1.4xmx4m	m		5.360	5,360	5,360	5,360	5,360	5,360	5,360	5,360	5,360
381	nong tròn: 21 mmx1.6xmx4m	m		6.180	6,180	6,180	6,180	6,180	6,180	6,180	6,180	6,180
382	Nong tròn: 27 mmx1.3xmx4m	m		6.410	6,410	6,410	6,410	6,410	6,410	6,410	6,410	6,410
383	Nong tròn: 27 mmx1.6xmx4m	m		7.730	7,730	7,730	7,730	7,730	7,730	7,730	7,730	7,730
384	Nong tròn: 27 mmx1.8xmx4m	m		8.770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770
385	Nong tròn: 34 mmx1.4xmx4m	m		8.730	8,730	8,730	8,730	8,730	8,730	8,730	8,730	8,730

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
386	Nong tron: 34 mmx1.6xmmx4m	m	BS 3505:1968	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
387	nong tron: 34 mmx1.8xmmx4m	m		11,180	11,180	11,180	11,180	11,180	11,180	11,180	11,180	11,180
388	Nong tron: 42 mmx1.8xmmx4m	m		14,090	14,090	14,090	14,090	14,090	14,090	14,090	14,090	14,090
389	Nong tron: 42 mmx2.0xmmx4m	m		15,550	15,550	15,550	15,550	15,550	15,550	15,550	15,550	15,550
390	Nong tron: 42 mmx2.1xmmx4m	m		16,360	16,360	16,360	16,360	16,360	16,360	16,360	16,360	16,360
391	Nong tron: 49 mmx1.8xmmx4m	m		16,180	16,180	16,180	16,180	16,180	16,180	16,180	16,180	16,180
392	nong tron: 49 mmx2.0xmmx4m	m		17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820
393	Nong tron: 60 mmx1.8xmmx4m	m		20,360	20,360	20,360	20,360	20,360	20,360	20,360	20,360	20,360
394	Nong tron: 60 mmx2.0xmmx4m	m		22,550	22,550	22,550	22,550	22,550	22,550	22,550	22,550	22,550
395	Nong tron: 60 mmx2.5xmmx4m	m		27,270	27,270	27,270	27,270	27,270	27,270	27,270	27,270	27,270
396	Nong tron: 90 mmx2.6xmmx4m	m		43,450	43,450	43,450	43,450	43,450	43,450	43,450	43,450	43,450
397	Nong tron: 90 mmx2.9xmmx4m	m		48,770	48,770	48,770	48,770	48,770	48,770	48,770	48,770	48,770
398	Nong tron: 114 mmx2.6xmmx4m	m		56,450	56,450	56,450	56,450	56,450	56,450	56,450	56,450	56,450
399	Nong tron: 114 mmx3.2xmmx4m	m		68,770	68,770	68,770	68,770	68,770	68,770	68,770	68,770	68,770
400	Nong tron: 140 mmx3.5xmmx4m	m		95,140	95,140	95,140	95,140	95,140	95,140	95,140	95,140	95,140
401	Nong tron: 140 mmx4.0xmmx4m	m		110,820	110,820	110,820	110,820	110,820	110,820	110,820	110,820	110,820
402	Nong tron: 140 mmx4.3xmmx4m	m		118,910	118,910	118,910	118,910	118,910	118,910	118,910	118,910	118,910
403	Nong tron: 168 mmx4.3xmmx4m	m		135,820	135,820	135,820	135,820	135,820	135,820	135,820	135,820	135,820
404	Nong tron: 168 mmx4.5xmmx4m	m		149,360	149,360	149,360	149,360	149,360	149,360	149,360	149,360	149,360
405	Nong tron: 168 mmx5.0xmmx4m	m		166,360	166,360	166,360	166,360	166,360	166,360	166,360	166,360	166,360
406	Nong tron: 200 mmx5.0xmmx4m	m		198,910	198,910	198,910	198,910	198,910	198,910	198,910	198,910	198,910
407	Nong tron: 200 mmx5.9xmmx4m	m		234,180	234,180	234,180	234,180	234,180	234,180	234,180	234,180	234,180
408	Nong tron: 200 mmx6.2xmmx4m	m		245,180	245,180	245,180	245,180	245,180	245,180	245,180	245,180	245,180
409	Nong tron: 250 mmx6.2xmmx4m	m		310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000
410	Nong tron: 250 mmx6.5xmmx4m	m		322,820	322,820	322,820	322,820	322,820	322,820	322,820	322,820	322,820
411	Nong tron: 250 mmx7.3xmmx4m	m		363,640	363,640	363,640	363,640	363,640	363,640	363,640	363,640	363,640
412	Nong tron: 315 mmx6.2xmmx4m	m		391,000	391,000	391,000	391,000	391,000	391,000	391,000	391,000	391,000
413	Nong tron: 315 mmx7.7xmmx4m	m		467,270	467,270	467,270	467,270	467,270	467,270	467,270	467,270	467,270
414	Nong tron: 315 mmx8.0xmmx4m	m		501,640	501,640	501,640	501,640	501,640	501,640	501,640	501,640	501,640
415	Nong tron: 315 mmx9.2xmmx4m	m		575,360	575,360	575,360	575,360	575,360	575,360	575,360	575,360	575,360
416	Nong tron: 315 mmx12.1xmmx4m	m		745,360	745,360	745,360	745,360	745,360	745,360	745,360	745,360	745,360
417	Nong tron: 400 mmx9.8xmmx4m	m		777,450	777,450	777,450	777,450	777,450	777,450	777,450	777,450	777,450
418	Nong tron: 400 mmx11.7xmmx4m	m		924,090	924,090	924,090	924,090	924,090	924,090	924,090	924,090	924,090
419	Nong tron: 400 mmx12.3xmmx4m	m		973,820	973,820	973,820	973,820	973,820	973,820	973,820	973,820	973,820
420	Nong tron: 400 mmx15.3xmmx4m	m		1,202,000	1,202,000	1,202,000	1,202,000	1,202,000	1,202,000	#####	1,202,000	1,202,000
421	Nong tron: 450 mmx13.8xmmx4m	m		1,267,000	1,267,000	1,267,000	1,267,000	1,267,000	1,267,000	#####	1,267,000	1,267,000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
422	Nong tron: 450 mmx17.2xmmx4m	m		1,523,730	1,523,730	1,523,730	1,523,730	1,523,730	1,523,730	#####	1,523,730	1,523,730
423	Nong tron: 450 mmx21.5xmmx4m	m		1,936,680	1,936,680	1,936,680	1,936,680	1,936,680	1,936,680	#####	1,936,680	1,936,680
424	Nong tron: 500 mmx9.8xmmx4m	m		983,000	983,000	983,000	983,000	983,000	983,000	983,000	983,000	983,000
425	Nong tron: 500 mmx12.3xmmx4m	m		1,227,450	1,227,450	1,227,450	1,227,450	1,227,450	1,227,450	#####	1,227,450	1,227,450
426	Nong tron: 500 mmx15.3xmmx4m	m		1,559,500	1,559,500	1,559,500	1,559,500	1,559,500	1,559,500	#####	1,559,500	1,559,500
427	Nong tron: 500 mmx19.1xmmx4m	m		1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	#####	1,880,000	1,880,000
428	Nong tron: 560 mmx13.7xmmx4m	m		1,531,910	1,531,910	1,531,910	1,531,910	1,531,910	1,531,910	#####	1,531,910	1,531,910
429	Nong tron: 560 mmx17.2xmmx4m	m		1,963,590	1,963,590	1,963,590	1,963,590	1,963,590	1,963,590	#####	1,963,590	1,963,590
430	Nong tron: 560 mmx21.4xmmx4m	m		2,359,360	2,359,360	2,359,360	2,359,360	2,359,360	2,359,360	#####	2,359,360	2,359,360
431	Nong tron: 630 mmx14.8xmmx4m	m		1,838,640	1,838,640	1,838,640	1,838,640	1,838,640	1,838,640	#####	1,838,640	1,838,640
432	Nong tron: 630 mmx15.4xmmx4m	m		1,937,450	1,937,450	1,937,450	1,937,450	1,937,450	1,937,450	#####	1,937,450	1,937,450
433	Nong tron: 630 mmx18.4xmmx4m	m		2,303,640	2,303,640	2,303,640	2,303,640	2,303,640	2,303,640	#####	2,303,640	2,303,640
434	Nong tron: 630 mmx19.3xmmx4m	m		2,478,090	2,478,090	2,478,090	2,478,090	2,478,090	2,478,090	#####	2,478,090	2,478,090
435	Nong tron: 630 mmx24.1xmmx4m	m		2,989,180	2,989,180	2,989,180	2,989,180	2,989,180	2,989,180	#####	2,989,180	2,989,180
	Ống nhựa uPVC Hoa Sen dùng cho bơm cát											
436	90x2.9	m	TCCS	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300
437	114x3.2	m	TCCS	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000
438	114x5.0	m	TCCS	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300
439	130x4.0	m	TCCS	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000
440	140x3.5	m	TCCS	84,600	84,600	84,600	84,600	84,600	84,600	84,600	84,600	84,600
441	140x4.0	m	TCCS	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500
442	168x3.5	m	TCCS	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500
443	168x4.3	m	TCCS	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000
444	168x5.0	m	TCCS	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000
445	168x7.3	m	TCCS	207,900	207,900	207,900	207,900	207,900	207,900	207,900	207,900	207,900
446	200x5.0	m	TCCS	177,000	177,000	177,000	177,000	177,000	177,000	177,000	177,000	177,000
447	200x5.9	m	TCCS	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000
448	220x6.5	m	TCCS	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
449	250x7.3	m	TCCS	321,000	321,000	321,000	321,000	321,000	321,000	321,000	321,000	321,000
450	315x8.0	m	TCCS	445,500	445,500	445,500	445,500	445,500	445,500	445,500	445,500	445,500
451	315x9.2	m	TCCS	511,000	511,000	511,000	511,000	511,000	511,000	511,000	511,000	511,000
	Ống nhựa uPCV hệ CIOD Hoa Sen											
452	100x6.7			150,360	150,360	150,360	150,360	150,360	150,360	150,360	150,360	150,360
453	150x9.2			334,000	334,000	334,000	334,000	334,000	334,000	334,000	334,000	334,000
454	150x9.7			317,550	317,550	317,550	317,550	317,550	317,550	317,550	317,550	317,550
455	200x9.7			405,820	405,820	405,820	405,820	405,820	405,820	405,820	405,820	405,820

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
456	200x11.4			474,550	474,550	474,550	474,550	474,550	474,550	474,550	474,550	474,550
457	280x10.7			556,180	556,180	556,180	556,180	556,180	556,180	556,180	556,180	556,180
	Ống nhựa uPVC dùng cho luồn cáp điện lực											
458	34x1.4			8,090	8,090	8,090	8,090	8,090	8,090	8,090	8,090	8,090
459	34x1.8			10,270	10,270	10,270	10,270	10,270	10,270	10,270	10,270	10,270
460	34x2.0			11,360	11,360	11,360	11,360	11,360	11,360	11,360	11,360	11,360
461	42x1.4			10,270	10,270	10,270	10,270	10,270	10,270	10,270	10,270	10,270
462	42x1.8			13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000
463	42x2.1			15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000
464	49x1.8			15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000
465	49x2.0			16,640	16,640	16,640	16,640	16,640	16,640	16,640	16,640	16,640
466	60x1.8			19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
467	60x2.0			21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
468	60x2.5			26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000
469	60x2.8			29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000
470	63x2.0			22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000
471	63x2.5			27,270	27,270	27,270	27,270	27,270	27,270	27,270	27,270	27,270
472	63x3.0			32,450	32,450	32,450	32,450	32,450	32,450	32,450	32,450	32,450
473	90x2.6			40,820	40,820	40,820	40,820	40,820	40,820	40,820	40,820	40,820
474	90x2.9			45,360	45,360	45,360	45,360	45,360	45,360	45,360	45,360	45,360
475	90x3.8			58,730	58,730	58,730	58,730	58,730	58,730	58,730	58,730	58,730
476	110x3.2			62,180	62,180	62,180	62,180	62,180	62,180	62,180	62,180	62,180
477	110x5.0			96,550	96,550	96,550	96,550	96,550	96,550	96,550	96,550	96,550
478	114x2.6			52,820	52,820	52,820	52,820	52,820	52,820	52,820	52,820	52,820
479	114x3.2			64,640	64,640	64,640	64,640	64,640	64,640	64,640	64,640	64,640
480	114x5.0			99,360	99,360	99,360	99,360	99,360	99,360	99,360	99,360	99,360
481	140x3.5			87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000
482	140x4.0			99,090	99,090	99,090	99,090	99,090	99,090	99,090	99,090	99,090
483	140x4.3			106,360	106,360	106,360	106,360	106,360	106,360	106,360	106,360	106,360
484	168x3.5			106,090	106,090	106,090	106,090	106,090	106,090	106,090	106,090	106,090
485	168x4.3			129,640	129,640	129,640	129,640	129,640	129,640	129,640	129,640	129,640
486	168x7.0			207,550	207,550	207,550	207,550	207,550	207,550	207,550	207,550	207,550
487	200x5.0			181,180	181,180	181,180	181,180	181,180	181,180	181,180	181,180	181,180
488	200x6.2			223,270	223,270	223,270	223,270	223,270	223,270	223,270	223,270	223,270
489	250x7.3			332,360	332,360	332,360	332,360	332,360	332,360	332,360	332,360	332,360
490	250x11.9			531,550	531,550	531,550	531,550	531,550	531,550	531,550	531,550	531,550

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
491	280x6.9			357,450	357,450	357,450	357,450	357,450	357,450	357,450	357,450	357,450
492	280x13.4			677,550	677,550	677,550	677,550	677,550	677,550	677,550	677,550	677,550
	Ổng luồn dây điện Hoa Sen											
493	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m		BS EN 61386-22:2004+A11:2010	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600
494	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380
495	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			7,940	7,940	7,940	7,940	7,940	7,940	7,940	7,940	7,940
496	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			7,940	7,940	7,940	7,940	7,940	7,940	7,940	7,940	7,940
497	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			9,030	9,030	9,030	9,030	9,030	9,030	9,030	9,030	9,030
498	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			11,360	11,360	11,360	11,360	11,360	11,360	11,360	11,360	11,360
499	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			10,830	10,830	10,830	10,830	10,830	10,830	10,830	10,830	10,830
500	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			12,450	12,450	12,450	12,450	12,450	12,450	12,450	12,450	12,450
501	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			16,440	16,440	16,440	16,440	16,440	16,440	16,440	16,440	16,440
502	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			21,790	21,790	21,790	21,790	21,790	21,790	21,790	21,790	21,790
503	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			25,060	25,060	25,060	25,060	25,060	25,060	25,060	25,060	25,060
504	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			35,180	35,180	35,180	35,180	35,180	35,180	35,180	35,180	35,180
505	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			31,130	31,130	31,130	31,130	31,130	31,130	31,130	31,130	31,130
506	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			34,560	34,560	34,560	34,560	34,560	34,560	34,560	34,560	34,560
507	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			44,520	44,520	44,520	44,520	44,520	44,520	44,520	44,520	44,520
508	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			37,360	37,360	37,360	37,360	37,360	37,360	37,360	37,360	37,360
509	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			46,080	46,080	46,080	46,080	46,080	46,080	46,080	46,080	46,080
510	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			55,730	55,730	55,730	55,730	55,730	55,730	55,730	55,730	55,730
511	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			55,420	55,420	55,420	55,420	55,420	55,420	55,420	55,420	55,420
512	Ổng luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 50m			3,450	3,450	3,450	3,450	3,450	3,450	3,450	3,450	3,450
513	Ổng luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 50m			4,220	4,220	4,220	4,220	4,220	4,220	4,220	4,220	4,220
514	Ổng luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 40m			5,930	5,930	5,930	5,930	5,930	5,930	5,930	5,930	5,930
515	Ổng luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m			12,950	12,950	12,950	12,950	12,950	12,950	12,950	12,950	12,950
516	Ổng luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m			23,350	23,350	23,350	23,350	23,350	23,350	23,350	23,350	23,350
517	Ổng luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m			34,980	34,980	34,980	34,980	34,980	34,980	34,980	34,980	34,980
	Phụ kiện uPVC Hoa Sen											
	CO 90°											
518	Co 21 dày			2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100
519	Co 27 mỏng			1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800
520	Co 27 dày			3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
521	Co 34 mỏng			2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800
522	Co 34 dày			4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800
523	Co 42 mỏng			3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600
524	Co 42 dày			7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300
525	Co 49 mỏng			3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700
526	Co 49 dày			11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400
527	Co 60 mỏng			6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800
528	Co 60 dày			18,200	18,200	18,200	18,200	18,200	18,200	18,200	18,200	18,200
529	Co 76 mỏng			12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400
530	Co 76 dày			35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
531	Co 90 mỏng BS			16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800
532	Co 90 dày BS			45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400
533	Co 110 dày			73,400	73,400	73,400	73,400	73,400	73,400	73,400	73,400	73,400
534	Co 114 mỏng			39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400
535	Co 114 dày			104,800	104,800	104,800	104,800	104,800	104,800	104,800	104,800	104,800
536	Co 140 dày BS			138,000	138,000	138,000	138,000	138,000	138,000	138,000	138,000	138,000
537	Co 160 dày			270,100	270,100	270,100	270,100	270,100	270,100	270,100	270,100	270,100
538	Co 168 mỏng			109,300	109,300	109,300	109,300	109,300	109,300	109,300	109,300	109,300
539	Co 168 dày			341,500	341,500	341,500	341,500	341,500	341,500	341,500	341,500	341,500
540	Co 200 dày			320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000
541	Co 220 dày			584,500	584,500	584,500	584,500	584,500	584,500	584,500	584,500	584,500
	CO GIẢM											
542	Co giảm 27/21 dày			2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400
543	Co giảm 34/21 dày			3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300
544	Co giảm 34/27 dày			3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700
545	Co giảm 42/21 dày			6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200
546	Co giảm 42/27 dày			5,300	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300
547	Co giảm 42/34 dày			6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100
548	Co giảm 49/21 dày			6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000
549	Co giảm 49/27 dày			6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300
550	Co giảm 49/34 dày			7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600
551	Co giảm 49/42 dày			14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
552	Co giảm 60/27 mỏng			7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900
553	Co giảm 60/34 mỏng			8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800
554	Co giảm 90/34 dày			25,800	25,800	25,800	25,800	25,800	25,800	25,800	25,800	25,800
555	Co giảm 90/49 dày			29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
556	Co giảm 90/60 mỏng			11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800
557	Co giảm 90/60 dày			30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700
558	Co giảm 114/60 mỏng			22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300
559	Co giảm 114/60 dày			50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900
560	Co giảm 114/90 mỏng			25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
561	Co giảm 114/90 dày			57,100	57,100	57,100	57,100	57,100	57,100	57,100	57,100	57,100
	<u>CO REN NGOÀI</u>											
562	Co ren ngoài 21 dày			3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200
563	Co ren ngoài 27 dày			4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000
564	Co ren ngoài 34 dày			7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100
565	Co 21/ ren ngoài 27 dày			3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500
566	Co 27/ ren ngoài 21 dày			4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000
567	Co 27/ ren ngoài 34 dày			6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700
568	Co 34/ ren ngoài 21 dày			4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300
569	Co 34/ ren ngoài 27 dày			5,300	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300
	<u>CO REN TRONG</u>											
570	Co ren trong 21 dày			2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000
571	Co ren trong 27 dày			2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500
572	Co ren trong 34 dày			5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
573	Co 21/ ren trong 27 dày			3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200
574	Co 27/ ren trong 21 dày			3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200
575	Co 27/ ren trong 34 dày			4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800
576	Co 34/ ren trong 27 dày			8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500
	<u>CO REN NGOÀI THAU</u>											
577	Co ren ngoài thau 21 dày			13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900
578	Co ren ngoài thau 27 dày			23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200
	<u>CO REN TRONG THAU</u>											
579	Co ren trong thau 21 dày			10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100
580	Co ren trong thau 27 dày			17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000
581	Co 21/ ren trong thau 27 dày			13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100
582	Co 27/ ren trong thau 21 dày			11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000
583	Co 34/ ren trong thau 21 dày			13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800
	<u>LƠI</u>											
584	Lơi 21 dày			1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900
585	Lơi 27 mỏng			1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700
586	Lơi 27 dày			2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
587	Lõi 34 mỏng			2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100
588	Lõi 34 dày			4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500
589	Lõi 42 mỏng			2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300
590	Lõi 42 dày			6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300
591	Lõi 49 mỏng			3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000
592	Lõi 49 dày			9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600
593	Lõi 60 mỏng			4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900
594	Lõi 60 dày			14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800
595	Lõi 76 dày			29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900
596	Lõi 90 mỏng BS			13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600
597	Lõi 90 dày BS			33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900
598	Lõi 110 dày			57,500	57,500	57,500	57,500	57,500	57,500	57,500	57,500	57,500
599	Lõi 114 mỏng			31,100	31,100	31,100	31,100	31,100	31,100	31,100	31,100	31,100
600	Lõi 114 dày			70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800
601	Lõi 140 dày BS			117,100	117,100	117,100	117,100	117,100	117,100	117,100	117,100	117,100
602	Lõi 160 mỏng			95,700	95,700	95,700	95,700	95,700	95,700	95,700	95,700	95,700
603	Lõi 160 dày			131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000
604	Lõi 168 mỏng			94,600	94,600	94,600	94,600	94,600	94,600	94,600	94,600	94,600
605	Lõi 168 dày			280,800	280,800	280,800	280,800	280,800	280,800	280,800	280,800	280,800
606	Lõi 200 dày			241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000
607	Lõi 220 dày			474,300	474,300	474,300	474,300	474,300	474,300	474,300	474,300	474,300
	<u>NÔI</u>											
608	Nối 21 dày			1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600
609	Nối 27 mỏng			1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400
610	Nối 27 dày			2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200
611	Nối 34 mỏng			1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600
612	Nối 34 dày			3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700
613	Nối 42 dày			5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100
614	Nối 49 dày			7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900
615	Nối 60 mỏng			3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400
616	Nối 60 dày			12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200
617	Nối 76 dày			24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200
618	Nối 90 mỏng BS			8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400
619	Nối 90 dày BS			25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
620	Nối 114 mỏng			16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400
621	Nối 114 dày			52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
622	Nối 168 dày			203,500	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500
623	Nối 220 dày			445,500	445,500	445,500	445,500	445,500	445,500	445,500	445,500	445,500
	<u>NỐI GIẢM</u>											
624	Nối giảm 27/21 mỏng			1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300
625	Nối giảm 27/21 dày			2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100
626	Nối giảm 34/21 mỏng			1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700
627	Nối giảm 34/21 dày			2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600
628	Nối giảm 34/27 mỏng			1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700
629	Nối giảm 34/27 dày			3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000
630	Nối giảm 42/21 dày			3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800
631	Nối giảm 42/27 dày			4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000
632	Nối giảm 42/34 dày			4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600
633	Nối giảm 49/21 dày			5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400
634	Nối giảm 49/27 dày			5,700	5,700	5,700	5,700	5,700	5,700	5,700	5,700	5,700
635	Nối giảm 49/34 mỏng			3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300
636	Nối giảm 49/34 dày			6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300
637	Nối giảm 49/42 dày			6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700
638	Nối giảm 60/21 dày			8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100
639	Nối giảm 60/27 dày			8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500
640	Nối giảm 60/34 mỏng			4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000
641	Nối giảm 60/34 dày			9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300
642	Nối giảm 60/42 mỏng			4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000
643	Nối giảm 60/42 dày			9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
644	Nối giảm 60/49 mỏng			4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100
645	Nối giảm 60/49 dày			10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100
646	Nối giảm 76/60 dày			20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900
647	Nối giảm 90/34 dày			20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
648	Nối giảm 90/42 dày			20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
649	Nối giảm 90/49 dày			20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100
650	Nối giảm 90/60 mỏng			9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600
651	Nối giảm 90/60 dày			20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500
652	Nối giảm 90/76 dày			25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100
653	Nối giảm 110/90 dày			29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500
654	Nối giảm 114/49 mỏng			12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800
655	Nối giảm 114/60 mỏng			13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800
656	Nối giảm 114/60 dày			40,400	40,400	40,400	40,400	40,400	40,400	40,400	40,400	40,400

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
657	Nổi giảm 114/90 mỏng			13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900
658	Nổi giảm 114/90 dày			45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100
659	Nổi giảm 140/90 dày BS			115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500
660	Nổi giảm 140/110 dày			96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900
661	Nổi giảm 140/114 dày			103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000
662	Nổi giảm 168/90 dày			143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500
663	Nổi giảm 168/114 mỏng			55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000
664	Nổi giảm 168/114 dày			165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600
665	Nổi giảm 168/140 dày			187,400	187,400	187,400	187,400	187,400	187,400	187,400	187,400	187,400
666	Nổi giảm 200/110 dày			149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000
667	Nổi giảm 200/160 dày			159,300	159,300	159,300	159,300	159,300	159,300	159,300	159,300	159,300
668	Nổi giảm 220/168 dày			445,300	445,300	445,300	445,300	445,300	445,300	445,300	445,300	445,300
	<u>NỔI REN NGOÀI</u>											
669	Nổi ren ngoài 21 dày			1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400
670	Nổi ren ngoài 27 dày			2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100
671	Nổi ren ngoài 34 dày			3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600
672	Nổi ren ngoài 42 dày			5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200
673	Nổi ren ngoài 49 dày			6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400
674	Nổi ren ngoài 60 dày			9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
675	Nổi ren ngoài 90 dày BS			21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500
676	Nổi ren ngoài 114 dày			41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900
677	Nổi 21/ ren ngoài 27 dày			1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500
678	Nổi 21/ ren ngoài 34 dày			2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400
679	Nổi 27/ ren ngoài 21 dày			1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700
680	Nổi 27/ ren ngoài 34 dày			2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200
681	Nổi 34/ ren ngoài 21 dày			2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900
682	Nổi 34/ ren ngoài 27 dày			3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100
	<u>NỔI REN TRONG</u>											
683	Nổi ren trong 21 dày			1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600
684	Nổi ren trong 27 dày			2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400
685	Nổi ren trong 34 dày			3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700
686	Nổi ren trong 42 dày			5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
687	Nổi ren trong 49 dày			7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400
688	Nổi ren trong 60 dày			11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600
689	Nổi ren trong 90 dày BS			25,800	25,800	25,800	25,800	25,800	25,800	25,800	25,800	25,800
690	Nổi 21/ ren trong 27 dày			2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
691	Nối 27/ ren trong 21 dày			2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000
692	Nối 34/ ren trong 27 dày			3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000
	<u>NỐI REN NGOÀI THAU</u>											
693	Nối ren ngoài thau 21 dày			15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200
694	Nối ren ngoài thau 27 dày			17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000
695	Nối 27/ ren ngoài thau 21 dày			10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500
	<u>NỐI REN TRONG THAU</u>											
696	Nối ren trong thau 21 dày			10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
697	Nối ren trong thau 27 dày			12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900
698	Nối 27/ ren trong thau 21 dày			6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500
	<u>TÊ</u>											
699	Tê 21 dày			2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800
700	Tê 27 mỏng			3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000
701	Tê 27 dày			4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600
702	Tê 34 mỏng			4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000
703	Tê 34 dày			7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400
704	Tê 42 mỏng			5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800
705	Tê 42 dày			9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
706	Tê 49 mỏng			6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800
707	Tê 49 dày			14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500
708	Tê 60 mỏng			8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700
709	Tê 60 dày			24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900
710	Tê 76 mỏng			16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800
711	Tê 76 dày			47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000
712	Tê 90 mỏng BS			25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
713	Tê 90 dày BS			62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700
714	Tê 110 dày			103,600	103,600	103,600	103,600	103,600	103,600	103,600	103,600	103,600
715	Tê 114 mỏng			48,700	48,700	48,700	48,700	48,700	48,700	48,700	48,700	48,700
716	Tê 114 dày			127,900	127,900	127,900	127,900	127,900	127,900	127,900	127,900	127,900
717	Tê 140 dày BS			217,200	217,200	217,200	217,200	217,200	217,200	217,200	217,200	217,200
718	Tê 160 dày			375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000
719	Tê 168 mỏng			132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600
720	Tê 168 dày			459,100	459,100	459,100	459,100	459,100	459,100	459,100	459,100	459,100
721	Tê 200 dày			408,400	408,400	408,400	408,400	408,400	408,400	408,400	408,400	408,400
722	Tê 220 dày			777,900	777,900	777,900	777,900	777,900	777,900	777,900	777,900	777,900
	<u>TÊ CONG</u>											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
723	Tê cong 60 dày			41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300
724	Tê cong 90 dày BS			82,400	82,400	82,400	82,400	82,400	82,400	82,400	82,400	82,400
725	Tê cong 114 dày			199,000	199,000	199,000	199,000	199,000	199,000	199,000	199,000	199,000
726	Tê cong 140 dày BS			242,900	242,900	242,900	242,900	242,900	242,900	242,900	242,900	242,900
727	Tê cong 168 dày			678,000	678,000	678,000	678,000	678,000	678,000	678,000	678,000	678,000
	TÊ GIẢM											
728	Tê giảm 27/21 mỏng			2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200
729	Tê giảm 27/21 dày			3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400
730	Tê giảm 34/21 mỏng			3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000
731	Tê giảm 34/21 dày			5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200
732	Tê giảm 34/27 mỏng			3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200
733	Tê giảm 34/27 dày			6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100
734	Tê giảm 42/21 dày			7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400
735	Tê giảm 42/27 dày			7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400
736	Tê giảm 42/34 dày			8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300
737	Tê giảm 49/21 dày			9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
738	Tê giảm 49/27 dày			10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
739	Tê giảm 49/34 dày			11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700
740	Tê giảm 49/42 dày			13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100
741	Tê giảm 60/21 dày			15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600
742	Tê giảm 60/27 mỏng			9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
743	Tê giảm 60/27 dày			17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300
744	Tê giảm 60/34 mỏng			9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900
745	Tê giảm 60/34 dày			16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100
746	Tê giảm 60/42 dày			18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000
747	Tê giảm 60/49 dày			20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500
748	Tê giảm 90/34 dày			38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400
749	Tê giảm 90/42 dày			45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
750	Tê giảm 90/49 dày			45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100
751	Tê giảm 90/60 mỏng			16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
752	Tê giảm 90/60 dày			46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100
753	Tê giảm 110/90 dày			81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000
754	Tê giảm 114/60 mỏng			27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000
755	Tê giảm 114/60 dày			84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500
756	Tê giảm 114/90 mỏng			33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700
757	Tê giảm 114/90 dày			97,200	97,200	97,200	97,200	97,200	97,200	97,200	97,200	97,200

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
758	Tê giảm 140/110 dày			167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900
759	Tê giảm 140/114 dày			173,800	173,800	173,800	173,800	173,800	173,800	173,800	173,800	173,800
760	Tê giảm 168/90 dày			290,100	290,100	290,100	290,100	290,100	290,100	290,100	290,100	290,100
761	Tê giảm 168/114 mỏng			145,800	145,800	145,800	145,800	145,800	145,800	145,800	145,800	145,800
762	Tê giảm 168/114 dày			325,700	325,700	325,700	325,700	325,700	325,700	325,700	325,700	325,700
763	Tê giảm 200/110 dày			708,200	708,200	708,200	708,200	708,200	708,200	708,200	708,200	708,200
764	Tê giảm 200/160 dày			708,200	708,200	708,200	708,200	708,200	708,200	708,200	708,200	708,200
765	Tê giảm 220/114 dày			593,800	593,800	593,800	593,800	593,800	593,800	593,800	593,800	593,800
766	Tê giảm 220/168 dày			905,300	905,300	905,300	905,300	905,300	905,300	905,300	905,300	905,300
	<u>TÊ CONG GIẢM</u>											
767	Tê cong giảm 90/60 dày			73,400	73,400	73,400	73,400	73,400	73,400	73,400	73,400	73,400
768	Tê cong giảm 114/60 dày			103,300	103,300	103,300	103,300	103,300	103,300	103,300	103,300	103,300
769	Tê cong giảm 114/90 dày			160,300	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300
770	Tê cong giảm 140/90 dày BS			252,700	252,700	252,700	252,700	252,700	252,700	252,700	252,700	252,700
771	Tê cong giảm 140/114 dày			330,600	330,600	330,600	330,600	330,600	330,600	330,600	330,600	330,600
772	Tê cong giảm 168/60 dày			335,600	335,600	335,600	335,600	335,600	335,600	335,600	335,600	335,600
773	Tê cong giảm 168/90 dày			410,400	410,400	410,400	410,400	410,400	410,400	410,400	410,400	410,400
774	Tê cong giảm 168/114 dày			502,000	502,000	502,000	502,000	502,000	502,000	502,000	502,000	502,000
	<u>TÊ REN NGOÀI</u>											
775	Tê ren ngoài 21 dày			4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000
776	Tê ren ngoài 27 dày			6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000
777	Tê ren ngoài 34 dày			9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
	<u>TÊ REN TRONG</u>											
778	Tê ren trong 21 dày			3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700
779	Tê ren trong 27 dày			5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
780	Tê ren trong 34 dày			7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400
	<u>TÊ REN NGOÀI THAU</u>											
781	Tê ren ngoài thau 21 dày			13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900
782	Tê ren ngoài thau 27 dày			21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500
	<u>TÊ REN TRONG THAU</u>											
783	Tê ren trong thau 21 dày			11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000
784	Tê ren trong thau 27 dày			12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200
785	Tê ren trong thau 34 dày			15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400
	<u>NẮP BÍT</u>											
786	Nắp bít 21 dày			1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200
787	Nắp bít 27 dày			1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
788	Nắp bít 34 dày			2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600
789	Nắp bít 42 dày			3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400
790	Nắp bít 49 dày			5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100
791	Nắp bít 60 dày			8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700
792	Nắp bít 90 dày BS			20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500
793	Nắp bít 114 dày			43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900
	<u>NẮP BÍT REN NGOÀI</u>											
794	Nắp bít ren ngoài 21 dày			800	800	800	800	800	800	800	800	800
795	Nắp bít ren ngoài 27 dày			1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200
796	Nắp bít ren ngoài 34 dày			1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400
	<u>CHỮ Y</u>											
797	Y 34 dày			8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300
798	Y 42 dày			13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500
799	Y 49 dày			37,800	37,800	37,800	37,800	37,800	37,800	37,800	37,800	37,800
800	Y 60 mỏng			16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900
801	Y 60 dày			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
802	Y 76 dày			62,400	62,400	62,400	62,400	62,400	62,400	62,400	62,400	62,400
803	Y 90 mỏng BS			35,400	35,400	35,400	35,400	35,400	35,400	35,400	35,400	35,400
804	Y 90 dày BS			97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300
805	Y 110 dày			89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100
806	Y 114 mỏng			57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900
807	Y 114 dày			161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000
808	Y 140 dày BS			327,900	327,900	327,900	327,900	327,900	327,900	327,900	327,900	327,900
809	Y 160 dày			268,200	268,200	268,200	268,200	268,200	268,200	268,200	268,200	268,200
810	Y 168 dày			470,200	470,200	470,200	470,200	470,200	470,200	470,200	470,200	470,200
811	Y 200 dày			763,700	763,700	763,700	763,700	763,700	763,700	763,700	763,700	763,700
812	Y 220 dày			1,243,000	1,243,000	1,243,000	1,243,000	1,243,000	1,243,000	1,243,000	1,243,000	1,243,000
	<u>Y GIẢM</u>											
813	Y giảm 60/42 mỏng			8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200
814	Y giảm 60/49 mỏng			9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100
815	Y giảm 90/49 dày			64,600	64,600	64,600	64,600	64,600	64,600	64,600	64,600	64,600
816	Y giảm 90/60 mỏng			20,600	20,600	20,600	20,600	20,600	20,600	20,600	20,600	20,600
817	Y giảm 90/60 dày			75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100
818	Y giảm 110/90 dày			173,200	173,200	173,200	173,200	173,200	173,200	173,200	173,200	173,200
819	Y giảm 114/60 mỏng			36,100	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100
820	Y giảm 114/60 dày			126,200	126,200	126,200	126,200	126,200	126,200	126,200	126,200	126,200

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
821	Y giảm 114/90 mỏng			54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000
822	Y giảm 114/90 dày			148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600
823	Y giảm 140/90 dày BS			167,100	167,100	167,100	167,100	167,100	167,100	167,100	167,100	167,100
824	Y giảm 140/110 dày			364,000	364,000	364,000	364,000	364,000	364,000	364,000	364,000	364,000
825	Y giảm 140/114 mỏng			91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500
826	Y giảm 140/114 dày			248,300	248,300	248,300	248,300	248,300	248,300	248,300	248,300	248,300
827	Y giảm 160/110 dày			380,500	380,500	380,500	380,500	380,500	380,500	380,500	380,500	380,500
828	Y giảm 160/140 dày			465,100	465,100	465,100	465,100	465,100	465,100	465,100	465,100	465,100
829	Y giảm 168/90 dày			287,400	287,400	287,400	287,400	287,400	287,400	287,400	287,400	287,400
830	Y giảm 168/114 mỏng			163,900	163,900	163,900	163,900	163,900	163,900	163,900	163,900	163,900
831	Y giảm 168/114 dày			336,800	336,800	336,800	336,800	336,800	336,800	336,800	336,800	336,800
832	Y giảm 200/160 dày			957,000	957,000	957,000	957,000	957,000	957,000	957,000	957,000	957,000
833	Y giảm 220/168 dày			1,013,100	1,013,100	1,013,100	1,013,100	1,013,100	1,013,100	1,013,100	1,013,100	1,013,100
834	<u>BÍCH NỔI ĐƠN</u>											
835	Bích nổi đơn 49 dày			19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700
836	Bích nổi đơn 60 dày			24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200
837	Bích nổi đơn 90 dày BS			45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100
838	Bích nổi đơn 114 dày			69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900
	<u>VAN</u>											
839	Van 21			13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700
840	Van 27			16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100
841	Van 34			27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300
842	Van 42			36,600	36,600	36,600	36,600	36,600	36,600	36,600	36,600	36,600
843	Van 49			53,600	53,600	53,600	53,600	53,600	53,600	53,600	53,600	53,600
844	Van 60			80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300
	<u>TỨ THÔNG</u>											
845	Tứ thông 90 BS			44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700
846	Tứ thông 114			94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200
	<u>CON THỎ</u>											
847	Con thỏ 60			31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400
	<u>BÍT XÁ</u>											
848	Bít xá 140 dày BS			145,600	145,600	145,600	145,600	145,600	145,600	145,600	145,600	145,600
	<u>KEO DÁN</u>											
849	25 gr			3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600
850	50 gr			6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300
851	200 gr			29,800	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
852	500 gr			54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100
853	1,000 gr			100,900	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900
	Ống nhựa HDPE Hoa Sen											
854	16x2.0			6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100
855	20x2.0			8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100
856	20x2.3			9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
857	20x3			10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400
858	25x2.0			10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200
859	25x2.3			12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
860	25x3.0			14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
861	32x2.0			13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600
862	32x2.4			16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800
863	32x3.0			19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
864	32x3.6			23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
865	40x2.0			17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200
866	40x2.4			20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800
867	40x3.0			25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200
868	40x3.7			30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300
869	40x4.5			35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900
870	50x2.0			21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300
871	50x2.4			26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700
872	50x3.0			32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100
873	50x3.7			38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600
874	50x4.6			46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800
875	50x5.6			55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600
876	63x2.5			33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800
877	63x3.0			41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700
878	63x3.8			51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200
879	63x4.7			61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500
880	63x5.8			74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200
881	63x7.1			88,700	88,700	88,700	88,700	88,700	88,700	88,700	88,700	88,700
882	75x2.9			46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000
883	75x3.6			59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200
884	75x4.5			71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400
885	75x5.6			87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200
886	75x6.8			103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
887	75x8.4			124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700
888	90x3.5			66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900
889	90x4.3			83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300
890	90x5.4			102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800
891	90x6.7			124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700
892	90x8.2			149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900
893	90x10.1			179,800	179,800	179,800	179,800	179,800	179,800	179,800	179,800	179,800
894	110x4.2			100,100	100,100	100,100	100,100	100,100	100,100	100,100	100,100	100,100
895	110x5.3			125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000
896	110x6.6			152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800
896	110x8.1			184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800
897	110x10.0			222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400
898	110x12.3			268,400	268,400	268,400	268,400	268,400	268,400	268,400	268,400	268,400
899	125x4.8			129,200	129,200	129,200	129,200	129,200	129,200	129,200	129,200	129,200
900	125x6.0			159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800
901	125x7.4			194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900
902	125x9.2			238,100	238,100	238,100	238,100	238,100	238,100	238,100	238,100	238,100
903	125x11.4			288,400	288,400	288,400	288,400	288,400	288,400	288,400	288,400	288,400
904	125x14			338,200	338,200	338,200	338,200	338,200	338,200	338,200	338,200	338,200
905	140x5.4			162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800
906	140x6.7			200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
907	140x8.3			244,700	244,700	244,700	244,700	244,700	244,700	244,700	244,700	244,700
907	140x10.3			298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200
908	140x12.7			359,400	359,400	359,400	359,400	359,400	359,400	359,400	359,400	359,400
909	140x15.7			435,500	435,500	435,500	435,500	435,500	435,500	435,500	435,500	435,500
910	160x6.2			214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000
911	160x7.7			262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200
912	160x9.5			319,400	319,400	319,400	319,400	319,400	319,400	319,400	319,400	319,400
913	160x11.8			389,200	389,200	389,200	389,200	389,200	389,200	389,200	389,200	389,200
914	160x14.6			471,800	471,800	471,800	471,800	471,800	471,800	471,800	471,800	471,800
915	160x17.9			567,600	567,600	567,600	567,600	567,600	567,600	567,600	567,600	567,600
916	180x6.9			267,100	267,100	267,100	267,100	267,100	267,100	267,100	267,100	267,100
917	180x8.6			329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600
918	180x10.7			404,000	404,000	404,000	404,000	404,000	404,000	404,000	404,000	404,000
918	180x13.3			494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000
919	180x16.4			596,300	596,300	596,300	596,300	596,300	596,300	596,300	596,300	596,300

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
920	180x20.1		ISO 4427: 2007	697,500	697,500	697,500	697,500	697,500	697,500	697,500	697,500	697,500
921	200x7.7			331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000
922	200x9.6			408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300
923	200x11.9			498,400	498,400	498,400	498,400	498,400	498,400	498,400	498,400	498,400
924	200x14.7			605,900	605,900	605,900	605,900	605,900	605,900	605,900	605,900	605,900
925	200x18.2			735,400	735,400	735,400	735,400	735,400	735,400	735,400	735,400	735,400
926	200x22.4			867,600	867,600	867,600	867,600	867,600	867,600	867,600	867,600	867,600
927	225x8.6			415,100	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100
928	225x10.8			516,000	516,000	516,000	516,000	516,000	516,000	516,000	516,000	516,000
929	225x13.4			628,800	628,800	628,800	628,800	628,800	628,800	628,800	628,800	628,800
929	225x16.6			769,400	769,400	769,400	769,400	769,400	769,400	769,400	769,400	769,400
930	225x20.5			930,800	930,800	930,800	930,800	930,800	930,800	930,800	930,800	930,800
931	225x25.2			1,073,200	1,073,200	1,073,200	1,073,200	1,073,200	1,073,200	1,073,200	1,073,200	1,073,200
932	250x9.6			524,700	524,700	524,700	524,700	524,700	524,700	524,700	524,700	524,700
933	250x11.9			631,500	631,500	631,500	631,500	631,500	631,500	631,500	631,500	631,500
934	250x14.8			774,800	774,800	774,800	774,800	774,800	774,800	774,800	774,800	774,800
935	250x18.4			947,700	947,700	947,700	947,700	947,700	947,700	947,700	947,700	947,700
936	250x22.7			1,144,800	1,144,800	1,144,800	1,144,800	1,144,800	1,144,800	1,144,800	1,144,800	1,144,800
937	250x27.9			1,325,700	1,325,700	1,325,700	1,325,700	1,325,700	1,325,700	1,325,700	1,325,700	1,325,700
938	280x10.7			643,000	643,000	643,000	643,000	643,000	643,000	643,000	643,000	643,000
939	280x13.4			797,100	797,100	797,100	797,100	797,100	797,100	797,100	797,100	797,100
940	280x16.6			968,200	968,200	968,200	968,200	968,200	968,200	968,200	968,200	968,200
940	280x20.6			1,187,600	1,187,600	1,187,600	1,187,600	1,187,600	1,187,600	1,187,600	1,187,600	1,187,600
941	280x25.4			1,435,200	1,435,200	1,435,200	1,435,200	1,435,200	1,435,200	1,435,200	1,435,200	1,435,200
942	280x31.3			1,660,800	1,660,800	1,660,800	1,660,800	1,660,800	1,660,800	1,660,800	1,660,800	1,660,800
943	315x7.7			502,800	502,800	502,800	502,800	502,800	502,800	502,800	502,800	502,800
944	315x12.1			816,900	816,900	816,900	816,900	816,900	816,900	816,900	816,900	816,900
945	315x15			1,001,700	1,001,700	1,001,700	1,001,700	1,001,700	1,001,700	1,001,700	1,001,700	1,001,700
946	315x18.7			1,232,600	1,232,600	1,232,600	1,232,600	1,232,600	1,232,600	1,232,600	1,232,600	1,232,600
947	315x23.2			1,505,100	1,505,100	1,505,100	1,505,100	1,505,100	1,505,100	1,505,100	1,505,100	1,505,100
948	315x28.6			1,816,700	1,816,700	1,816,700	1,816,700	1,816,700	1,816,700	1,816,700	1,816,700	1,816,700
949	315x35.2			2,112,800	2,112,800	2,112,800	2,112,800	2,112,800	2,112,800	2,112,800	2,112,800	2,112,800
950	315x8.7			639,700	639,700	639,700	639,700	639,700	639,700	639,700	639,700	639,700
951	355x13.6			1,035,000	1,035,000	1,035,000	1,035,000	1,035,000	1,035,000	1,035,000	1,035,000	1,035,000
952	355x16.9			1,271,800	1,271,800	1,271,800	1,271,800	1,271,800	1,271,800	1,271,800	1,271,800	1,271,800
953	355x21.1			1,568,600	1,568,600	1,568,600	1,568,600	1,568,600	1,568,600	1,568,600	1,568,600	1,568,600

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
954	355x26.1			1,908,000	1,908,000	1,908,000	1,908,000	1,908,000	1,908,000	1,908,000	1,908,000	1,908,000
955	355x32.2			2,306,100	2,306,100	2,306,100	2,306,100	2,306,100	2,306,100	2,306,100	2,306,100	2,306,100
956	355x39.7			2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000
957	400x9.8			810,800	810,800	810,800	810,800	810,800	810,800	810,800	810,800	810,800
958	400x15.3			1,313,600	1,313,600	1,313,600	1,313,600	1,313,600	1,313,600	1,313,600	1,313,600	1,313,600
959	400x19.1			1,621,700	1,621,700	1,621,700	1,621,700	1,621,700	1,621,700	1,621,700	1,621,700	1,621,700
960	400x23.7			1,982,600	1,982,600	1,982,600	1,982,600	1,982,600	1,982,600	1,982,600	1,982,600	1,982,600
961	400x29.4			2,419,800	2,419,800	2,419,800	2,419,800	2,419,800	2,419,800	2,419,800	2,419,800	2,419,800
962	400x36.3			2,927,900	2,927,900	2,927,900	2,927,900	2,927,900	2,927,900	2,927,900	2,927,900	2,927,900
963	400x44.7			3,412,000	3,412,000	3,412,000	3,412,000	3,412,000	3,412,000	3,412,000	3,412,000	3,412,000
964	450x11			1,022,000	1,022,000	1,022,000	1,022,000	1,022,000	1,022,000	1,022,000	1,022,000	1,022,000
965	450x17.2			1,661,300	1,661,300	1,661,300	1,661,300	1,661,300	1,661,300	1,661,300	1,661,300	1,661,300
966	450x21.5			2,050,800	2,050,800	2,050,800	2,050,800	2,050,800	2,050,800	2,050,800	2,050,800	2,050,800
967	450x26.7			2,511,900	2,511,900	2,511,900	2,511,900	2,511,900	2,511,900	2,511,900	2,511,900	2,511,900
968	450x33.1			3,065,200	3,065,200	3,065,200	3,065,200	3,065,200	3,065,200	3,065,200	3,065,200	3,065,200
969	450x40.9			3,707,700	3,707,700	3,707,700	3,707,700	3,707,700	3,707,700	3,707,700	3,707,700	3,707,700
970	450x50.3			4,311,000	4,311,000	4,311,000	4,311,000	4,311,000	4,311,000	4,311,000	4,311,000	4,311,000
971	500x12.3			1,363,400	1,363,400	1,363,400	1,363,400	1,363,400	1,363,400	1,363,400	1,363,400	1,363,400
972	500x19.1			2,119,600	2,119,600	2,119,600	2,119,600	2,119,600	2,119,600	2,119,600	2,119,600	2,119,600
973	500x23.9			2,617,600	2,617,600	2,617,600	2,617,600	2,617,600	2,617,600	2,617,600	2,617,600	2,617,600
974	500x29.7			3,210,600	3,210,600	3,210,600	3,210,600	3,210,600	3,210,600	3,210,600	3,210,600	3,210,600
975	500x36.8			3,912,600	3,912,600	3,912,600	3,912,600	3,912,600	3,912,600	3,912,600	3,912,600	3,912,600
976	500x45.4			4,732,600	4,732,600	4,732,600	4,732,600	4,732,600	4,732,600	4,732,600	4,732,600	4,732,600
977	500x55.8			5,322,600	5,322,600	5,322,600	5,322,600	5,322,600	5,322,600	5,322,600	5,322,600	5,322,600
978	560x13.7			1,704,200	1,704,200	1,704,200	1,704,200	1,704,200	1,704,200	1,704,200	1,704,200	1,704,200
979	560x21.4			2,815,800	2,815,800	2,815,800	2,815,800	2,815,800	2,815,800	2,815,800	2,815,800	2,815,800
980	560x26.7			3,478,500	3,478,500	3,478,500	3,478,500	3,478,500	3,478,500	3,478,500	3,478,500	3,478,500
981	560x33.2			4,270,500	4,270,500	4,270,500	4,270,500	4,270,500	4,270,500	4,270,500	4,270,500	4,270,500
982	560x41.2			5,212,100	5,212,100	5,212,100	5,212,100	5,212,100	5,212,100	5,212,100	5,212,100	5,212,100
983	560x50.8			6,295,100	6,295,100	6,295,100	6,295,100	6,295,100	6,295,100	6,295,100	6,295,100	6,295,100
984	630x15.4			2,151,600	2,151,600	2,151,600	2,151,600	2,151,600	2,151,600	2,151,600	2,151,600	2,151,600
985	630x19.3			2,716,600	2,716,600	2,716,600	2,716,600	2,716,600	2,716,600	2,716,600	2,716,600	2,716,600
986	630x24.1			3,562,500	3,562,500	3,562,500	3,562,500	3,562,500	3,562,500	3,562,500	3,562,500	3,562,500
987	630x30.0			4,394,200	4,394,200	4,394,200	4,394,200	4,394,200	4,394,200	4,394,200	4,394,200	4,394,200
988	630x37.4			5,408,900	5,408,900	5,408,900	5,408,900	5,408,900	5,408,900	5,408,900	5,408,900	5,408,900
989	630x46.3			6,587,900	6,587,900	6,587,900	6,587,900	6,587,900	6,587,900	6,587,900	6,587,900	6,587,900

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
990	630x57.2			7,986,000	7,986,000	7,986,000	7,986,000	7,986,000	7,986,000	7,986,000	7,986,000	7,986,000
	Ông nhựa PPR Hoa Sen											
991	20x1.9		DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300
992	20x2.3			21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300
993	20x2.8			23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700
994	20x3.4			26,300	26,300	26,300	26,300	26,300	26,300	26,300	26,300	26,300
995	20x4.1			29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100
996	25x2.3			27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000
997	25x2.8			38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000
998	25x3.5			43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700
999	25x4.2			46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100
1000	25x5.1			48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200
1001	32x2.9			49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200
1002	32x3.6			51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000
1003	32x4.4			59,100	59,100	59,100	59,100	59,100	59,100	59,100	59,100	59,100
1004	32x5.4			67,900	67,900	67,900	67,900	67,900	67,900	67,900	67,900	67,900
1005	32x6.5			74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600
1006	40x3.7			66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000
1007	40x4.5			77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000
1008	40x5.5			80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
1009	40x6.7			105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
1010	40x8.1			114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000
1011	50x4.6			96,700	96,700	96,700	96,700	96,700	96,700	96,700	96,700	96,700
1012	50x5.6			123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000
1013	50x6.9			127,300	127,300	127,300	127,300	127,300	127,300	127,300	127,300	127,300
1014	50x8.3			163,200	163,200	163,200	163,200	163,200	163,200	163,200	163,200	163,200
1015	50x10.1			181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900
1016	63x5.8			153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700
1017	63x7.1			193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000
1018	63x8.6			200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
1019	63x10.5			257,300	257,300	257,300	257,300	257,300	257,300	257,300	257,300	257,300
1020	63x12.7			286,400	286,400	286,400	286,400	286,400	286,400	286,400	286,400	286,400
1021	75x6.8			213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700
1022	75x8.4			221,180	221,180	221,180	221,180	221,180	221,180	221,180	221,180	221,180
1023	75x10.3			272,800	272,800	272,800	272,800	272,800	272,800	272,800	272,800	272,800
1024	75x12.5			356,400	356,400	356,400	356,400	356,400	356,400	356,400	356,400	356,400

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1025	75x15.1			404,600	404,600	404,600	404,600	404,600	404,600	404,600	404,600	404,600
1026	90x8.2			311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900
1027	90x10.1			317,270	317,270	317,270	317,270	317,270	317,270	317,270	317,270	317,270
1028	90x12.3			381,900	381,900	381,900	381,900	381,900	381,900	381,900	381,900	381,900
1029	90x15			532,800	532,800	532,800	532,800	532,800	532,800	532,800	532,800	532,800
1030	90x18.1			581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900
1031	110x10			499,100	499,100	499,100	499,100	499,100	499,100	499,100	499,100	499,100
1032	110x12.3			542,000	542,000	542,000	542,000	542,000	542,000	542,000	542,000	542,000
1033	110x15.1			581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900
1034	110x18.3			750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000
1035	110x22.1			863,700	863,700	863,700	863,700	863,700	863,700	863,700	863,700	863,700
1036	125x11.4			618,200	618,200	618,200	618,200	618,200	618,200	618,200	618,200	618,200
1037	125x17.1			754,600	754,600	754,600	754,600	754,600	754,600	754,600	754,600	754,600
1038	125x20.8			1,009,100	1,009,100	1,009,100	1,009,100	1,009,100	1,009,100	1,009,100	1,009,100	1,009,100
1039	125x25.1			1,159,100	1,159,100	1,159,100	1,159,100	1,159,100	1,159,100	1,159,100	1,159,100	1,159,100
1040	140x12.7			762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800
1041	140x19.2			918,200	918,200	918,200	918,200	918,200	918,200	918,200	918,200	918,200
1042	140x23.3			1,281,900	1,281,900	1,281,900	1,281,900	1,281,900	1,281,900	1,281,900	1,281,900	1,281,900
1043	140x28.1			1,527,300	1,527,300	1,527,300	1,527,300	1,527,300	1,527,300	1,527,300	1,527,300	1,527,300
1044	160x14.6			1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000
1045	160x21.9			1,272,800	1,272,800	1,272,800	1,272,800	1,272,800	1,272,800	1,272,800	1,272,800	1,272,800
1046	160x26.6			1,704,600	1,704,600	1,704,600	1,704,600	1,704,600	1,704,600	1,704,600	1,704,600	1,704,600
1047	160x32.1			1,978,200	1,978,200	1,978,200	1,978,200	1,978,200	1,978,200	1,978,200	1,978,200	1,978,200
	Ông nhựa PPR Hoa Sen - 2 lớp chống tia cực tím (UV)											
1048	20x2.3		7 : 2008/DIN 80	25,550	25,550	25,550	25,550	25,550	25,550	25,550	25,550	25,550
1049	20x2.8			28,360	28,360	28,360	28,360	28,360	28,360	28,360	28,360	28,360
1050	20x3.4			31,550	31,550	31,550	31,550	31,550	31,550	31,550	31,550	31,550
1051	25x2.8			45,450	45,450	45,450	45,450	45,450	45,450	45,450	45,450	45,450
1052	25x3.5			52,360	52,360	52,360	52,360	52,360	52,360	52,360	52,360	52,360
1053	25x4.2			55,270	55,270	55,270	55,270	55,270	55,270	55,270	55,270	55,270
1054	32x2.9			59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000
1055	32x4.4			70,910	70,910	70,910	70,910	70,910	70,910	70,910	70,910	70,910
1056	32x5.4			81,360	81,360	81,360	81,360	81,360	81,360	81,360	81,360	81,360
1057	40x3.7			79,090	79,090	79,090	79,090	79,090	79,090	79,090	79,090	79,090
1058	40x5.5			96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000
1059	40x6.7			126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1060	50x4.6			116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000
1061	50x6.9			152,730	152,730	152,730	152,730	152,730	152,730	152,730	152,730	152,730
1062	50x8.3			195,820	195,820	195,820	195,820	195,820	195,820	195,820	195,820	195,820
1063	63x5.8			184,360	184,360	184,360	184,360	184,360	184,360	184,360	184,360	184,360
1064	63x8.6			240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000
1065	63x10.5			308,730	308,730	308,730	308,730	308,730	308,730	308,730	308,730	308,730
XV	KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON											
15.1	Công ty TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T ĐC: 59B đường số 3, KDC Hồng Phát, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. ĐT: 02923.899175 Fax: 02923.899175. Cập nhật thông báo giá tháng 4/2020											
	Keo dán gạch											
1066	Light Blue Crocodile xám-1330	kg	TVCN 7899-4:2008	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500
1067	Green Crocodile xám -1010	kg		17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000
1068	Red Crocodile xám - 1020	kg		28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000
1069	Red Crocodile trắng - 1050	kg		33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000
1070	Silver Crocodile xám - 1030	kg		34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500
1071	Silver Crocodile trắng - 1060	kg		53,000	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000
1072	Gold Crocodile xám - 1040	kg		56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000
1073	Gold Crocodile trắng - 1070	kg		73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500
	Keo chà ron											
1074	Crocodile silver grout trắng - 0110	kg		29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000
1075	Crocodile silver grout xám tự nhiên - 0172	kg		29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000
1076	Crocodile silver grout vàng nhạt - 0120	kg		37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
1077	Crocodile silver grout kem -0121	kg		37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
1078	Crocodile silver grout kem nhạt - 0122	kg		37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
1079	Crocodile silver grout be - 0123	kg		37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
1080	Crocodile silver grout vàng - 0127	kg		37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
1081	Crocodile silver grout xanh lục nhạt - 0131	kg		37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
1082	Crocodile silver grout xanh da trời nhạt - 0140	kg		37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
1083	Crocodile silver grout hồng đậm - 0152	kg		37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
1084	Crocodile silver grout hồng - 0153	kg		37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
1085	Crocodile silver grout hoa hồng nhạt - 0154	kg		37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
1086	Crocodile silver grout cam hồng - 0160	kg		37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
1087	Crocodile silver grout nâu - 0162	kg		37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
1088	Crocodile silver grout hồng nhạt - 0164	kg		37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
1089	Crocodile silver grout socola - 0167	kg		37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1090	Crocodile silver grout nâu nhạt - 0168	kg	TVCN 7899-4:2008	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
1091	Crocodile silver grout màu ve - 0169	kg		37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
1092	Crocodile silver grout xám nhạt - 0171	kg		37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
1093	Crocodile silver grout xám bạc - 0173	kg		37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
1094	Crocodile silver grout xám - 0174	kg		37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
1095	Crocodile silver đen - 0179	kg		37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
1096	Crocodile premium plus trắng - 0710	kg		65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500
1097	Crocodile premium plus kem - 0721	kg		65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500
1098	Crocodile premium plus kem nhạt - 0722	kg		65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500
1099	Crocodile premium plus be - 0723	kg		65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500
1100	Crocodile premium plus xám nhạt - 0771	kg		65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500
1101	Crocodile premium plus xám tự nhiên - 0772	kg		65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500
1102	Crocodile premium plus xám - 0774	kg		65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500
1103	Crocodile premium plus nâu - 0762	kg		75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
1104	Crocodile premium plus hồng nhạt -0764	kg		75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
1105	Crocodile premium plus nâu đậm - 0765	kg		75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
1106	Crocodile premium plus socola - 0767	kg		75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
1107	Crocodile premium plus nâu nhạt 0768	kg		75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
1108	Crocodile premium plus tím nhạt 0780	kg		75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
1109	Crocodile premium plus đen - 0779	kg		75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
1110	Crocodile premium plus xanh da trời - 0742	kg		102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000
1111	Crocodile turbo plus White - 90310	kg		303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000
1112	Crocodile turbo plus Ivory - 90321	kg		303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000
1113	Crocodile turbo plus Lunar - 90322	kg		303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000
1114	Crocodile turbo plus Moon Stone - 90323	kg		303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000
1115	Crocodile turbo plus Water Lily - 90331	kg		303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000
1116	Crocodile turbo plus Light Blue - 90340	kg		303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000
1117	Crocodile turbo plus Pink - 90353	kg		303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000
1118	Crocodile turbo plus Executive Grey - 90320	kg		303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000
1119	Crocodile turbo plus Natural Grey - 90374	kg		303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000
1120	Crocodile turbo plus Grey - 90320	kg		317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000
1121	Crocodile turbo plus Desert Maise - 90327	kg		317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000
1122	Crocodile turbo plus Sun Flower - 90332	kg		317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000
1123	Crocodile Platinum White - 90110	kg		228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800
1124	Crocodile Platinum Ivory - 90121	kg		228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800
1125	Crocodile Platinum Moon Stone - 90123	kg		228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800
1126	Crocodile Platinum Grey - 90174	kg		228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1127	Crocodile Platinum Black - 90179	kg		228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800
1128	Crocodile Platinum Water Lily - 90131	kg		228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800
1129	Crocodile Platinum Black Jade - 90139	kg		228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800
1130	Crocodile Platinum Morning Blue - 90141	kg		228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800
1131	Crocodile Platinum Sapphire - 90148	kg		228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800
Chống thấm												
1132	Crocodile Flex 2K xám - 1352	kg	TVCN 7899-4:2008	57,500	57,500	57,500	57,500	57,500	57,500	57,500	57,500	57,500
1133	Crocodile EcoShield xám - C04100106	kg		87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000
1134	Crocodile Flex Shield xám - 1350	kg		171,500	171,500	171,500	171,500	171,500	171,500	171,500	171,500	171,500
1135	Crocodile Flex Shield đen - 1350-B	kg		231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000
1136	Crocodile Flex Shield xanh lục - 1350-G	kg		231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000
1137	Crocodile Flex Shield xanh dương - 1350-LB	kg		231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000
1138	Crocodile Flex Shield trắng - 1350-W	kg		231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000
1139	Crocodile Super Shield xám - 1100	kg		50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
1140	Crocodile Perfect Shield xám -1271	kg		276,500	276,500	276,500	276,500	276,500	276,500	276,500	276,500	276,500
1141	Crocodile Roof Shield xám - 2122G	kg		290,500	290,500	290,500	290,500	290,500	290,500	290,500	290,500	290,500
1142	Crocodile Roof Shield trắng - 2122W	kg		290,500	290,500	290,500	290,500	290,500	290,500	290,500	290,500	290,500
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO												
I	NHÓM SẢN PHẨM CÁT XÂY DỰNG											
1.1	Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 4 năm 2020(Thông báo số 1161/TB-SXD ngày 16/4/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)											
1143	Cát san lấp	m³		60,000								
1144	Cát xây dựng	m³		80,000								
1.2	Tại xã Tấn Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XDTM Hải Toàn (Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 4 năm 2020(Thông báo số 1161/TB-SXD ngày 16/4/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)											
1145	Cát san lấp	m³		50,000								
1146	Cát xây dựng	m³		80,000								
1.3	Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu: Công ty TNHH Thiện Nghĩa (Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 4 năm 2020(Thông báo số 1161/TB-SXD ngày 16/4/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)											
1147	Cát san lấp	m³		59,600								
1148	Cát xây dựng	m³		80,000								
1.4	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Cty CP XL & VLXD Đồng Tháp (tham khảo theo Thông báo giá số 703/SXD-CBG ngày 14/5/2020 công bố Giá VLXD Tháng 04 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1149	Cát san lấp (sông Tiền) giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thủy Cai - TPCL)	m ³		109,091								
1150	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m ³		150,000								
1151	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m ³		200,000								
1.5	Tại cửa hàng VLXD của DNTN Trung Liêm (tham khảo theo Thông báo giá số 703/SXD-CBG ngày 14/5/2020 công bố Giá VLXD Tháng 04 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)											
1152	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m ³		200,000								
1153	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m ³		227,273								
II	ĐÁ CÁC LOẠI											
2.1	Đá tại khu vực Bà Đới: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Láng Cháy, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên; - Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm VAT, tiền sạt) (Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 4 năm 2020 (Thông báo số 1161/TB-SXD ngày 16/4/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)											
1154	Đá 1x2 (lưới 29)	m ³		257,000								
1155	Đá 2x4	m ³		252,000								
1156	Đá 4x6 xay	m ³		195,000								
1157	Đá 5x7 xay	m ³		199,100								
1158	Cấp phối (0x4) loại 1 (Dmax 37.5)	m ³		168,000								
1158	Cấp phối (0x4) loại 1 (Dmax 25)	m ³		160,000								
1159	Bụi (mì bụi)	m ³		101,260								
1159	Đá mì (mì sàng)	m ³		162,000								
1160	Đá hộc (20x30)	m ³		148,500								
1161	Đá cát dọn hầm (khu vực Bà Đới)	m ³		62,000								
2.2	Đá tại khu vực Cô Tô: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Cô Tô, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn; - Giá bán xuống xà lan bên mua tại bến sông xã Cô Tô, huyện Tri Tôn (bao gồm VAT, tiền sạt) (Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 4 năm 2020 (Thông báo số 1161/TB-SXD ngày 16/4/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)											
1162	Đá 1x2 loại I (lưới 29)	m ³		250,000								
1163	Đá 1x2 loại II	m ³		250,000								
1164	Đá 2x4 xay	m ³		240,000								
1165	Đá 4x6 xay	m ³		202,000								
1166	Đá 5x7 xay	m ³		195,000								
1167	Đá 9x15 xay	m ³		177,000								

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1168	Cấp phối (0x4) loại 25QC	m ³		193,000								
1169	Cấp phối (0x4) loại Dmax37,5	m ³		175,000								
1170	Cấp phối (0x4) chưa đủ cấp phối	m ³		122,760								
1171	Đá 2x3 dơ	m ³		85,360								
1172	Bụi (mì bụi) (0-10mm)	m ³		101,260								
1173	Bụi sàng (0-5mm)	m ³		132,000								
1174	Đá mi (mì sàng) (5-10mm)	m ³		176,000								
1175	Đá hộc (20x30)	m ³		154,000								
1176	Đá cát dọn hầm (khu vực Cô Tô)	m ³		60,000								
2.3	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toàn - Phường 11 - TPCL, của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp (tham khảo theo Thông báo giá số 703/SXD-CBG ngày 14/5/2020 công bố Giá VLXD Tháng 04 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)											
	Đá 1 x 2											
1177	Tân Cảng	m ³		410,909								
1178	Tân Cảng BT	m ³		424,545								
1179	Thanh Phú - Đồng Nai (BT)	m ³		366,364								
1180	Thanh Phú - Đồng Nai	m ³		352,727								
1181	Bình Dương	m ³		324,545								
	Đá 4 x 6											
1182	Tân Cảng	m ³		368,182								
1183	Bình Dương	m ³		288,182								
1184	Thanh Phú - Đồng Nai	m ³		304,545								
	Đá 0 x 4											
1185	Thanh Phú - Đồng Nai	m ³		277,273								
1186	Bình Dương	m ³		256,364								
	Đá mi sàn											
1187	Thanh Phú - Đồng Nai	m ³		295,455								
	Đá mi bụi											
1188	Thanh Phú - Đồng Nai	m ³		254,545								

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
III	THÉP CÁC LOẠI											
3.1	Cty Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Giá bán tại nhà máy. Cập nhật theo Công bố giá ngày 30/5/2020											
1189	Thép cuộn Tây Đô Ø 6 mm	kg	CT3		11,800							
1190	Thép cuộn Tây Đô Ø 8 mm	kg	nt		11,750							
1191	Thép thanh vằn Tây Đô Ø10 mm	kg	SD295A, CB300		11,800							
1192	Thép thanh vằn Tây Đô Ø16 mm	kg			11,650							
1193	Thép thanh vằn Tây Đô Ø12 - Ø14 mm	kg			11,650							
1194	Thép thanh vằn Tây Đô Ø18 - Ø25 mm	kg			11,650							

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, CCGĐXD.

**LẬP BẢNG
CHUYÊN VIÊN**



Trần Quang Trí

**KIỂM TRA
CHI CỤC TRƯỞNG CCGĐXD**



Trương Phúc Thọ

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tạ Chí Nhân